



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



International
Labour
Organization

BÁO CÁO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC 2016



Nhà xuất bản Hồng Đức

BÁO CÁO

LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC 2016

LỜI MỞ ĐẦU

Thu nhập từ việc làm là nguồn thu nhập chính của người lao động đặc biệt là người nghèo, và đây cũng là phương tiện hiệu quả nhất để giúp họ thoát khỏi đói nghèo. Tuy nhiên, hầu hết người lao động nghèo ở các nước đang phát triển đều tham gia vào việc làm phi chính thức. Mặc dù đóng vai trò là bước đệm đối với người lao động trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế nhưng thu nhập từ việc làm phi chính thức hầu như vẫn không đáp ứng được mức sống cơ bản vì việc làm phi chính thức hiếm khi đi kèm với tiền lương đầy đủ, điều kiện làm việc tốt và bảo trợ xã hội.

Để có thể đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp và hiệu quả, ngoài ấn phẩm về kết quả điều tra lao động việc làm nói chung thì báo cáo riêng về lao động phi chính thức cần được nghiên cứu sâu. Các nhà hoạch định chính sách rất cần những thông tin về tiền lương, điều kiện làm việc, bảo trợ xã hội, sự phát triển cộng đồng và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực này để nghiên cứu đưa ra những giải pháp thiết thực. Xuất phát từ nhu cầu đó, Tổng cục Thống kê phát hành ấn phẩm “Báo cáo lao động phi chính thức năm 2016”. Báo cáo gồm 5 chương: Chương I: Khái niệm, thước đo lao động phi chính thức tại Việt Nam; Chương II: Quy mô và xu hướng biến động của lao động phi chính thức; Chương III: Đặc trưng của lao động phi chính thức năm 2016; Chương IV: Điều kiện làm việc và chất lượng công việc của lao động phi chính thức và Chương V: Một số kết luận và khuyến nghị.

Hy vọng ấn phẩm này sẽ là tài liệu hữu ích, thiết thực có thể đáp ứng được cơ bản nhu cầu thông tin về lao động phi chính thức phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch của các cơ quan, bạn đọc trong và ngoài nước. Báo cáo này được hoàn thành với sự phối hợp và giúp đỡ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế, sự hợp tác của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hợp tác và giúp đỡ của hai cơ quan này.

Do khối lượng thông tin lớn, phong phú và đa dạng nên ấn phẩm khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn. Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ: Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: +(84 24) 73 046 666 (số máy lẻ 8822). Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ



© UN Việt Nam/ Aidan Dockery

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	i
DANH MỤC BIỂU	v
DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
TÓM TẮT NỘI DUNG VÀ NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH	x
CHƯƠNG I: KHÁI NIỆM, THƯỚC ĐO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM.....	1
I. GIỚI THIỆU	2
II. THƯỚC ĐO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	3
1. Khái niệm và định nghĩa của quốc tế.....	3
2. Khái niệm, phạm vi và nguyên tắc áp dụng với Việt Nam	5
3. Nguồn số liệu	8
CHƯƠNG II: QUY MÔ VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	11
I. QUY MÔ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	12
1. Quy mô lao động phi chính thức ở thành thị và nông thôn.....	12
2. Quy mô lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội	13
3. Quy mô lao động chính thức, lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và theo vị thế việc làm.....	14
II. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC GIAI ĐOẠN 2014-2016	16
1. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức ở các vùng kinh tế - xã hội.....	16
2. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế.....	17
3. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính	17
4. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT	18
5. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm	20
6. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế	21
7. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề.....	21
8. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo ngành kinh tế.....	24
CHƯƠNG III: ĐẶC TRƯNG CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC NĂM 2016	25
I. TUỔI VÀ GIỚI TÍNH	26
II. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	28
III. NHÓM NGHỀ.....	29
IV. NGÀNH KINH TẾ.....	30
V. LOẠI HÌNH KINH TẾ	31
VI. VỊ THẾ VIỆC LÀM	32

CHƯƠNG IV: ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC.....33

I. NHÓM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG 34

1. Lao động tự làm và lao động gia đình 34

2. Lao động làm công ăn lương..... 35

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC..... 35

III. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN..... 37

IV. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG 41

V. BẢO HIỂM XÃ HỘI 43

VI. ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC 44

CHƯƠNG V: MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 47

I. MỘT SỐ KẾT LUẬN 48

II. KHUYẾN NGHỊ 49

PHỤ LỤC55

DANH MỤC BIỂU

DANH MỤC BIỂU

Biểu 2.1: Quy mô lao động đang làm việc chia theo tình trạng việc làm, giai đoạn 2014-2016.....	12
Biểu 2.2: Quy mô lao động phi chính thức chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, giai đoạn 2014-2016.....	13
Biểu 2.3: Quy mô lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016 ..	14
Biểu 2.4: Quy mô lao động có việc làm theo khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO..	15
Biểu 2.5: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016.....	16
Biểu 2.6: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các khu vực kinh tế, giai đoạn 2014-2016	17
Biểu 2.7: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính, giai đoạn 2014-2016	18
Biểu 2.8: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính, giai đoạn 2014-2016	19
Biểu 2.9: Tỷ lệ lao động phi chính thức vị thế việc làm, giới tính, giai đoạn 2014-2016	20
Biểu 2.10: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế, giai đoạn 2014-2016.....	21
Biểu 2.11: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề và giới tính, giai đoạn 2014-2016	23
Biểu 2.12: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các ngành kinh tế, giai đoạn 2014-2016	24
Biểu 3.1: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016	26
Biểu 3.2: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính năm 2016 ..	28
Biểu 3.3: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm nghề, giới tính năm 2016 ...	29
Biểu 3.4: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế theo ngành, năm 2016	30
Biểu 3.5: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo các loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016	31
Biểu 3.6: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016	32
Biểu 4.1: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo vị thế việc làm và giới tính năm 2016	34
Biểu 4.2: Số giờ làm việc bình quân trong tuần của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm, năm 2016	35
Biểu 4.3: Số giờ làm việc bình quân của lao động phi chính thức theo thành thị/ nông thôn, nhóm tuổi và giới tính năm 2016	37
Biểu 4.4: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm năm 2016	38
Biểu 4.5: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có mức thu nhập thấp trong tổng số lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và giới tính, năm 2016	40

Biểu 4.6: Tiền lương bình quân của lao động phi chính thức chia theo trình độ CMKT, thành thị nông thôn và giới tính, năm 2016.....	40
Biểu 4.7: Phân bố lao động chính thức và lao động phi chính thức theo loại hợp đồng lao động, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016.....	41
Biểu 4.8: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo loại HĐLĐ và trình độ CMKT, năm 2016	43
Biểu 4.9: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức theo hình thức BHXH và vị thế việc làm, năm 2016	43
Biểu 4.10: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức chia theo địa điểm làm việc, thành thị/nông thôn, giới tính, năm 2016	44
Biểu 4.11: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo địa điểm làm việc, năm 2016.....	45

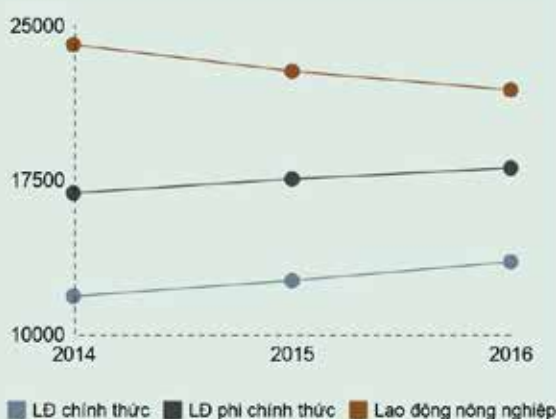
DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức, giai đoạn 2014-2016.....	16
Hình 2.2: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức theo trình độ CMKT, năm 2016	18
Hình 2.3: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức theo nhóm nghề, năm 2016 ..	22
Hình 3.1: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2016.....	27
Hình 3.2: Cơ cấu giới tính của lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế năm 2016 ..	27
Hình 3.3: Phân bố phần trăm lao động phi chính trong các khu vực kinh tế theo trình độ CMKT, năm 2016	29
Hình 4.1. Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức có số giờ làm việc nhiều hơn 48 giờ, năm 2016.....	36
Hình 4.2: Tiền lương và thời gian làm việc bình quân của lao động làm công ăn lương, giai đoạn 2014-2016	39
Hình 4.3: Cơ cấu HĐLĐ của lao động phi chính thức theo tình trạng đăng ký kinh doanh nơi người lao động làm việc, năm 2016	42

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
TP	Thành phố
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
UNSD	Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc
SNA	Hệ thống Tài khoản Quốc gia
BHXH	Bảo hiểm xã hội
HTX	Hợp tác xã
NN	Nông nghiệp
ĐCS	Đảng cộng sản
CT-XH	Chính trị - Xã hội
QLNN	Quản lý Nhà nước
TTTM	Trung tâm thương mại
SXKD	Sản xuất kinh doanh
NLTS	Nông lâm thủy sản

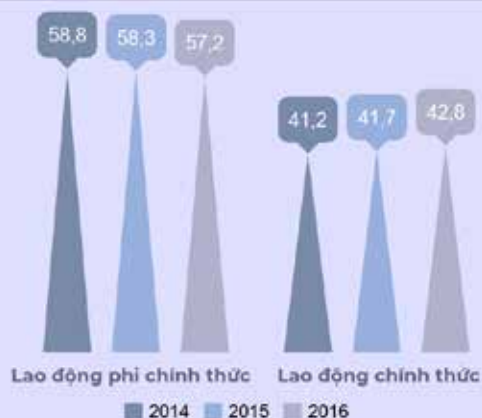
Quy mô lao động có việc làm



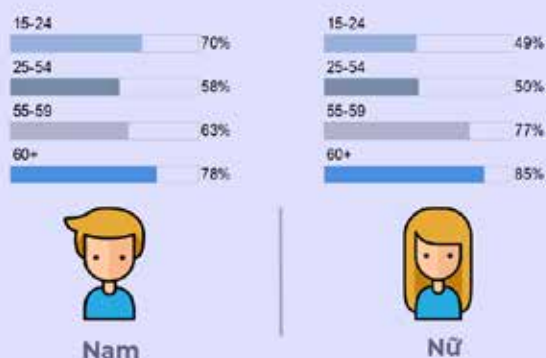
Quy mô lao động phi chính thức theo thành thị, nông thôn, giới tính



Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức 2014 - 2016



Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính năm 2016



Lao động phi chính thức trong các ngành kinh tế





ĐẶC TRƯNG CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHI CHÍNH THỨC

Cơ cấu lao động phi chính thức theo giới tính năm 2016



Cơ cấu lao động phi chính thức theo trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2016



Quy mô lao động phi chính thức theo vị thế việc làm năm 2016



ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm năm 2016



Tỷ lệ người lao động có số giờ làm việc thường xuyên nhiều hơn 48 giờ năm 2016



Bảo hiểm xã hội



TÓM TẮT NỘI DUNG VÀ NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

Cuộc điều tra lao động việc làm là cuộc điều tra mẫu do Tổng cục Thống kê tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với quy mô mẫu khoảng 20 nghìn hộ/tháng, tương ứng khoảng 240 nghìn hộ/năm. Cuộc điều tra này được thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên các thông tin về lao động có việc làm phi chính thức mới được đưa vào bảng hỏi điều tra từ năm 2014. Ngoài các ấn phẩm về kết quả điều tra lao động việc làm được xuất bản hàng năm, lần đầu tiên Tổng cục Thống kê xuất bản ấn phẩm chuyên sâu về lao động có việc làm phi chính thức ở Việt Nam.

Khu vực phi chính thức có những đặc điểm dễ nhận thấy như: lao động trong khu vực này có việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỏa thuận miệng, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài, cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu vực này thường có quy mô rất nhỏ hoặc siêu nhỏ, không đăng ký kinh doanh, không đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, không chi trả các chế độ phụ cấp và các khoản phúc lợi xã hội khác cho người lao động, v.v... Kết quả của cuộc điều tra đã đưa ra một số bằng chứng về xu hướng biến động cũng như những đặc điểm dễ nhận thấy của lao động phi chính thức ở Việt Nam.

Quy mô và xu hướng của lao động phi chính thức

1. Quy mô của lao động phi chính thức khá lớn với trên 18 triệu người, chiếm 57,2 % tổng số lao động phi hộ nông nghiệp. Nếu tính cả lao động trong khu vực hộ nông nghiệp, tỷ lệ lao động phi chính thức chiếm đến 78,6%.
2. Xét trên tổng thể lao động có việc làm trong nền kinh tế, quy mô lao động có việc làm chính thức và lao động có việc làm phi chính thức đều có xu hướng tăng, ngược lại, lao động làm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong khu vực hộ có xu hướng giảm (từ 24,0 triệu người năm 2014 xuống còn 21,8 triệu người năm 2016).
3. Khoảng 60% lao động phi chính thức tập trung ở khu vực nông thôn nơi có nhiều làng nghề truyền thống, các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và các tổ hợp tác.



© UN Việt Nam/ Aidan Dockery

4. Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng là những vùng có dân cư đông đúc và cũng là nơi tập trung nhiều lao động phi chính thức nhất toàn quốc. Ngược lại các vùng như Trung du miền núi phía Bắc và Tây nguyên có dân số ít, lao động chủ yếu làm nông, lâm nghiệp, ngành nghề không đa dạng nên tỷ trọng lao động phi chính thức khá thấp. Hà Nội và Hồ Chí Minh là hai thành phố lớn và cũng là hai trung tâm kinh tế - chính trị có số lao động phi chính thức lớn nhất, chiếm trên 20% tổng số lao động phi chính thức của cả nước.
5. Phần lớn lao động phi chính thức làm việc trong 3 nhóm ngành: "Công nghiệp chế biến, chế tạo", "Xây dựng" và "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy". Tỷ trọng lao động phi chính thức của 3 ngành này chiếm tới gần 70% tổng số lao động phi chính thức. Tiếp theo đó, nhóm ngành "Dịch vụ lưu trú và ăn uống" cũng chiếm tỷ trọng khá lớn với khoảng 11%.

Đặc trưng của lao động phi chính thức

6. Tỷ lệ lao động phi chính thức cao ở nhóm tuổi thanh niên (tuổi từ 15-24) và nhóm từ 55 tuổi trở lên (tương ứng là 60,2% và 74,4%).
7. Tỷ lệ qua đào tạo của lao động phi chính thức là khá thấp (14,8%), thấp hơn mức chung của lao động có việc làm của toàn bộ nền kinh tế 5,7 điểm phần trăm, và thấp hơn so với lao động chính thức 17,4 điểm phần trăm. Trong tổng số lao động có việc làm phi nông nghiệp không có trình độ CMKT, lao động phi chính thức chiếm đến 71,9%.
8. Có trên 6,4 triệu lao động phi chính thức (tương ứng 35,6%) làm nghề "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" và trên 5,3 triệu lao động phi chính thức (tương ứng 29,8%) làm nghề "Thợ thủ công và các thợ có liên quan". Khoảng 18% lao động phi chính thức là "Lao động giản đơn", các nhóm nghề còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ.
9. Trong tổng số lao động phi chính thức, có 14,9 triệu lao động (tương ứng 82,7%) làm việc trong các hộ sản xuất kinh doanh hoặc cá nhân làm tự do.

Vị thế việc làm, điều kiện làm việc của lao động phi chính thức

10. Cả nước có 53,4% lao động phi chính thức là lao động làm công ăn lương (tương ứng 9,6 triệu người), 32,1% (tương ứng 5,8 triệu người) là lao động tự làm và 11,8% (tương ứng 2,2 triệu người) là lao động gia đình.
11. Có đến 43,9% lao động phi chính thức được xếp vào nhóm lao động có việc làm dễ bị tổn thương (bao gồm 32,1% là lao động tự làm và 11,8% là lao động gia đình không được trả lương) trong khi chỉ có 14,0% lao động chính thức được xếp vào nhóm này.
12. Nữ giới có xu hướng làm các công việc dễ bị tổn thương hơn nam giới. Có 31,8% lao động phi chính thức nam giới được xếp vào nhóm lao động có việc làm dễ bị tổn thương trong khi con số này ở nữ giới lên tới 59,6%.
13. Chủ cơ sở có thời gian làm việc nhiều nhất (trên 50 giờ/tuần) trong khi lao động gia đình có thời gian làm việc ít nhất (44 giờ/tuần). Số giờ làm việc trung bình của lao động phi chính thức làm công ăn lương là 49,2 giờ/tuần, cao hơn 02 giờ so với lao động chính thức làm công ăn lương (47,2 giờ/tuần) và cao hơn số giờ làm việc tối đa theo quy định (48 giờ/tuần).

14. Tiền lương bình quân tháng của lao động phi chính thức thấp hơn của lao động chính thức ở tất cả các vị thế việc làm. Tiền lương bình quân của nhóm lao động phi chính thức vào khoảng 4,4 triệu đồng/tháng, chỉ bằng hơn một nửa so với nhóm lao động chính thức (6,7 triệu đồng/tháng).
15. Trong khi chỉ có 1,7% lao động chính thức không được ký hợp đồng lao động thì có tới 76,7% lao động phi chính thức làm việc mà không có bất cứ một hợp đồng lao động bằng văn bản nào liên quan đến công việc đang làm. Cụ thể, 62,1% lao động phi chính thức chỉ có hợp đồng thỏa thuận miệng và 14,6% không có bất cứ một thỏa thuận nào.
16. Hầu hết lao động phi chính thức không có bảo hiểm xã hội (97,9%), chỉ có 0,2% được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, còn lại 1,9% đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Trong khi đó, tỷ lệ lao động chính thức không có bảo hiểm xã hội bắt buộc chỉ có 19,5%, tỷ lệ này thấp hơn 78,4 điểm phần trăm so với lao động phi chính thức.

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM, THƯỚC ĐO

LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM



I. GIỚI THIỆU

Một số nước Châu Á nhận thức rằng đã có một khoảng cách nhất định giữa mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với kết quả thực tế. Mặc dù họ đã cố gắng vạch ra nhiều chiến lược, tập trung vào mục tiêu giảm bớt đói nghèo ở khu vực đô thị, tuy nhiên kết quả mang lại vẫn không khả quan. Nếu ở thập niên 60, các chiến lược phần lớn tập trung vào việc đầu tư mạnh cho khu vực nhà nước, tạo ra nhiều việc làm ở khu vực quốc doanh, thì đến thập niên 70, các chiến lược hướng đến chính sách rộng hơn, nhằm tạo ra nhiều việc làm cũng như phát triển nguồn nhân lực cho toàn xã hội. Tuy nhiên, những nỗ lực đó vẫn không làm giảm đi mức nghèo khổ ở các thành phố. Cuối cùng, các nhà quản lý nhận ra rằng, họ đã bỏ quên một khu vực kinh tế có quy mô hoạt động nhỏ thậm chí rất nhỏ mà các chủ thể thường không đăng ký kinh doanh và rất khó để họ tuân thủ một số quy định pháp quy do Nhà nước đề ra. Chính khu vực kinh tế này đã thu hút một số lượng khá lớn lao động, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ cho xã hội với giá cả vừa phải, phù hợp với thu nhập của người lao động nghèo. Khu vực này được gọi là khu vực phi chính thức (informal sector) và tên gọi này hiện nay đã trở nên phổ biến.

Hai khái niệm “khu vực chính thức” và “khu vực phi chính thức” đã tồn tại như một tất yếu khách quan, luôn chịu sự tác động của các quy luật kinh tế, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như hệ thống pháp luật ở mức độ khác nhau tùy thuộc vào mỗi quốc gia. Hai khu vực này đã trở thành bộ phận cấu thành của nền kinh tế của tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Một điểm chung có thể thấy là không phải tất cả lao động đều được tham gia vào hệ thống bảo trợ xã hội và có được những việc làm được bảo vệ về mặt pháp luật tại nơi làm việc. Điều này khiến cho năng suất lao động và thu nhập của những nhóm lao động này thấp không chỉ diễn ra ở khu vực phi chính thức mà cả ở trong khu vực chính thức.

Lao động phi chính thức có một số đặc điểm dễ nhận thấy như: việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài; không có hợp đồng lao động hoặc có nhưng không được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, không được chi trả các chế độ phụ cấp và các khoản phúc lợi xã hội khác. Những người lao động này thường luẩn quẩn trong đói nghèo, hạn chế về năng lực, kiến thức và điều kiện kinh tế, do đó không có nhiều cơ hội để hòa nhập xã hội.

Do vậy, việc nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức cũng như việc làm phi chính thức ở Việt Nam là cần thiết, nhất là trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới nói chung và sự hội nhập của Thống kê Việt Nam vào Thống kê quốc tế nói riêng. Thực tế cho thấy đang tồn tại sự chuyển đổi giữa tính chính thức và phi chính thức của lao động trong các khu vực kinh tế. Vì vậy, cần có các thống kê chính thức về sự chuyển đổi này, từ đó đưa ra những khuyến nghị về chính sách nhằm thúc đẩy và khuyến khích sự chính thức hóa trong khu vực phi chính thức.

II. THƯỚC ĐO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

1. Khái niệm và định nghĩa của quốc tế

Căn cứ để phân biệt khu vực kinh tế chính thức và khu vực kinh tế phi chính thức là dựa trên sự khác nhau giữa lao động được trả lương và lao động tự làm. Năm 1993, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD) đã đi đến thống nhất khái niệm về khu vực kinh tế phi chính thức và lao động phi chính thức. Từ đó đề ra một lược đồ thống nhất để thống kê và phân tích khu vực kinh tế phi chính thức dưới góc độ thống kê lao động (việc làm) và tài khoản quốc gia (sản xuất).

a. Khu vực kinh tế phi chính thức

Khu vực kinh tế phi chính thức được hiểu một cách chung nhất, là tập hợp các đơn vị sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ với mục tiêu chủ yếu nhằm tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động. Các đơn vị này thường hoạt động với tổ chức quy mô nhỏ, quan hệ lao động chủ yếu dựa trên lao động không thường xuyên, quan hệ họ hàng hoặc quan hệ cá nhân hơn là những quan hệ qua hợp đồng với những đảm bảo chính thức.

Các đơn vị sản xuất của khu vực phi chính thức có những đặc điểm của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, doanh nghiệp hộ gia đình. Tài sản cố định và những tài sản khác không thuộc về đơn vị sản xuất mà thuộc về chủ sở hữu đầu tư. Các đơn vị này không thể đứng ra ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp khác theo đúng luật định và họ cũng không thể đứng ra tự trang trải nợ với tư cách của mình. Người chủ sở hữu phải tự cân đối thu chi, tự chịu rủi ro. Chi phí sản xuất không phân biệt với chi phí gia đình. Tương tự, việc sử dụng hàng hoá có giá trị như nhà cửa hay xe cộ không phân biệt là dành cho kinh doanh hay mục đích tiêu dùng của gia đình.

b. Lao động phi chính thức

Theo khung khái niệm của ILO, lao động phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm các nhóm sau đây:

- (1) Lao động tự làm trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của chính họ thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (ô 3);
- (2) Người chủ làm việc trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của chính họ thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (ô 4);
- (3) Lao động gia đình, không kể họ làm việc trong đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế chính thức hay khu vực kinh tế phi chính thức (ô 1 và ô 5);

- (4) Xã viên của hợp tác xã thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (ô 8);
- (5) Lao động làm công ăn lương với công việc phi chính thức trong các đơn vị sản xuất kinh doanh chính thức (ô 2), lao động làm công ăn lương trong các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (ô 6), hay lao động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình (ô 10); và
- (6) Người tự làm tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ dùng cho nhu cầu tự tiêu dùng của chính hộ gia đình họ (ô 9).

Khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO

Khu vực	Vị thế việc làm								
	Lao động tự làm		Chủ cơ sở		Lao động gia đình	Làm công ăn lương		Xã viên HTX	
	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức
Khu vực chính thức					1	2			
Khu vực phi chính thức (a)	3		4		5	6	7	8	
Khu vực Hộ (b)	9					10			

Lưu ý:

- Các ô tô màu đen thể hiện việc làm mà theo định nghĩa không xuất hiện trong khu vực kinh tế đó;
- Các ô bôi màu xám thể hiện lao động có việc làm chính thức;
- Các ô màu trắng thể hiện lao động có việc làm phi chính thức;
- (a): Không bao gồm hộ gia đình thuê lao động làm thuê công việc gia đình;
- (b): Hộ gia đình sản xuất sản phẩm tự tiêu dùng và các hộ gia đình thuê lao động làm thuê công việc gia đình.

Lược đồ khái niệm được sử dụng nhằm xác định chính xác lao động nào được coi là lao động phi chính thức, dựa trên hai phân tổ: (i) vị thế việc làm (lao động tự làm, chủ cơ sở, lao động gia đình, làm công ăn lương và xã viên HTX) và (ii) loại đơn vị SXKD (chính thức, phi chính thức, hộ gia đình).

Các ô không màu (từ 1 đến 6 và từ 8 đến 10) thể hiện tính đa dạng của lao động phi chính thức. Trong đó:

- (i) Từ ô 3 đến ô 8 là lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức;
- (ii) Các ô 1, 2, 9 và 10 là lao động phi chính thức ngoài khu vực kinh tế phi chính thức.

2. Khái niệm, phạm vi và nguyên tắc áp dụng với Việt Nam.

a. Khái niệm

Lao động phi chính thức và việc làm phi chính thức là hai khái niệm và phạm trù khác nhau. Nói đến lao động phi chính thức là nói đến con người (persons), còn nói đến việc làm phi chính thức là nói đến công việc (work). Lao động phi chính thức được xác định là lao động có việc làm phi chính thức. Tổng số lao động phi chính thức trên toàn xã hội là tổng số lao động (tổng số người) có việc làm phi chính thức. Mỗi lao động chỉ được xác định trên một công việc chính (hay gọi là việc làm chính). Như vậy, lao động phi chính thức có thể được tìm thấy trong cả khu vực phi chính thức và ngoài khu vực phi chính thức.

- **Khu vực kinh tế phi chính thức** được định nghĩa là khu vực hoạt động của tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) không có tư cách pháp nhân, sản xuất ít nhất một hoặc một vài sản phẩm và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không đăng kí kinh doanh (không có giấy phép kinh doanh). Ở Việt Nam, các cơ sở SXKD hoạt động trong khu vực này chủ yếu là hộ sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và các tổ hợp tác.
- **Việc làm phi chính thức** được định nghĩa là việc làm không có bảo hiểm xã hội (đặc biệt là bảo hiểm xã hội bắt buộc) và không có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên. Ở Việt Nam, hầu hết các việc làm thuộc khu vực KTPCT được coi là việc làm phi chính thức.
- Lao động phi chính thức được định nghĩa là lao động có việc làm phi chính thức.

Trong khuôn khổ báo cáo này, nhóm nghiên cứu thống nhất dùng và công bố số liệu về "lao động phi chính thức" thay vì "việc làm phi chính thức" vì một số lý do sau:

- (1) Số liệu được tổng hợp, phân tích chủ yếu dựa trên người lao động đang làm công việc gì? công việc của họ đang làm có bền vững hay không? với công việc đang làm thì người lao động có được bảo đảm về tương lai hay không?
- (2) Một người lao động có thể làm nhiều việc trong cùng một thời gian, nếu sử dụng khái niệm "Việc làm phi chính thức" sẽ phản ánh tổng công việc của toàn xã hội, không tính đến người lao động;
- (3) Trong cùng một loại công việc có tính chất như nhau nhưng người lao động lại được thỏa thuận khác nhau như làm việc ký hợp đồng dài hạn nhưng có người lại chỉ là lao động tạm thời hoặc thỏa thuận miệng. Việc làm như nhau nhưng có người được mua bảo hiểm nhưng có người lại không có bảo hiểm xã hội, khi đó thống kê số việc làm phi chính thức không có nhiều ý nghĩa.

b. Phạm vi

Chỉ xác định lao động phi chính thức trong lĩnh vực phi nông nghiệp và hộ nông nghiệp có đăng ký kinh doanh. Hay nói cách khác là loại trừ lao động trong hộ sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản chưa đăng ký kinh doanh, (thực hiện theo khuyến nghị của ILO đối với những nước chưa phát triển mà sản xuất nông nghiệp là chủ yếu).

c. Nguyên tắc áp dụng

Dựa trên các thông tin thu được từ Điều tra lao động việc làm, lao động phi chính thức được xác định căn cứ trên các tiêu chí sau:

- Căn cứ vào khu vực kinh tế mà người lao động đang làm việc (khu vực chính thức, khu vực phi chính thức hay khu vực hộ gia đình);
- Căn cứ vào vị thế việc làm của người lao động;
- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế của người lao động (hợp đồng không thời hạn, hợp đồng có xác định thời hạn, thỏa thuận miệng hay không ký kết hợp đồng);
- Căn cứ vào BHXH đối với công việc mà người lao động đang làm (có hay không có BHXH bắt buộc);
- Lao động phi chính thức được xác định từ việc làm phi chính thức.

(1) Xác định theo các khu vực kinh tế

◆ *Khu vực chính thức gồm:*

- Các doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp (bao gồm doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài);
- Các hợp tác xã và tổ hợp tác đang hoạt động theo Luật HTX 2012;
- Các cơ quan nhà nước (bao gồm các cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp);
- Các đơn vị sự nghiệp (không phân biệt của nhà nước hay ngoài nhà nước);
- Các tổ chức quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam;
- Các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có tư cách pháp nhân (có quyết định thành lập, có con dấu riêng...);
- Các hộ sản xuất kinh doanh cá thể có đăng ký kinh doanh;
- Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có đăng ký kinh doanh.

◆ *Khu vực phi chính thức gồm:*

- Các cơ sở/các hộ SXKD cá thể không có đăng ký kinh doanh. (không có tư cách pháp nhân);
- Cá nhân làm tự do.

◆ *Khu vực hộ gồm:*

- Các hộ sản xuất phi nông lâm nghiệp và thủy sản sản xuất ra sản phẩm tự tiêu dùng và các hộ gia đình thuê lao động làm thuê công việc gia đình.

(2) Xác định lao động phi chính thức theo vị thế việc làm

Căn cứ vào khái niệm và các tiêu chí đã trình bày ở trên, lao động phi chính thức ở Việt Nam được xác định bao gồm các nhóm sau:

♦ Trong khu vực chính thức:

- Người làm công thuộc khu vực chính thức nhưng không có hợp đồng lao động, hoặc chỉ có hợp đồng miệng, hợp đồng giao khoán hay hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng;
- Người làm công thuộc khu vực chính thức có hợp đồng trên 3 tháng nhưng không tham gia đóng BHXH bắt buộc;
- Lao động gia đình tại cơ sở SXKD thuộc khu vực chính thức;
- Thành viên HTX không có BHXH bắt buộc.

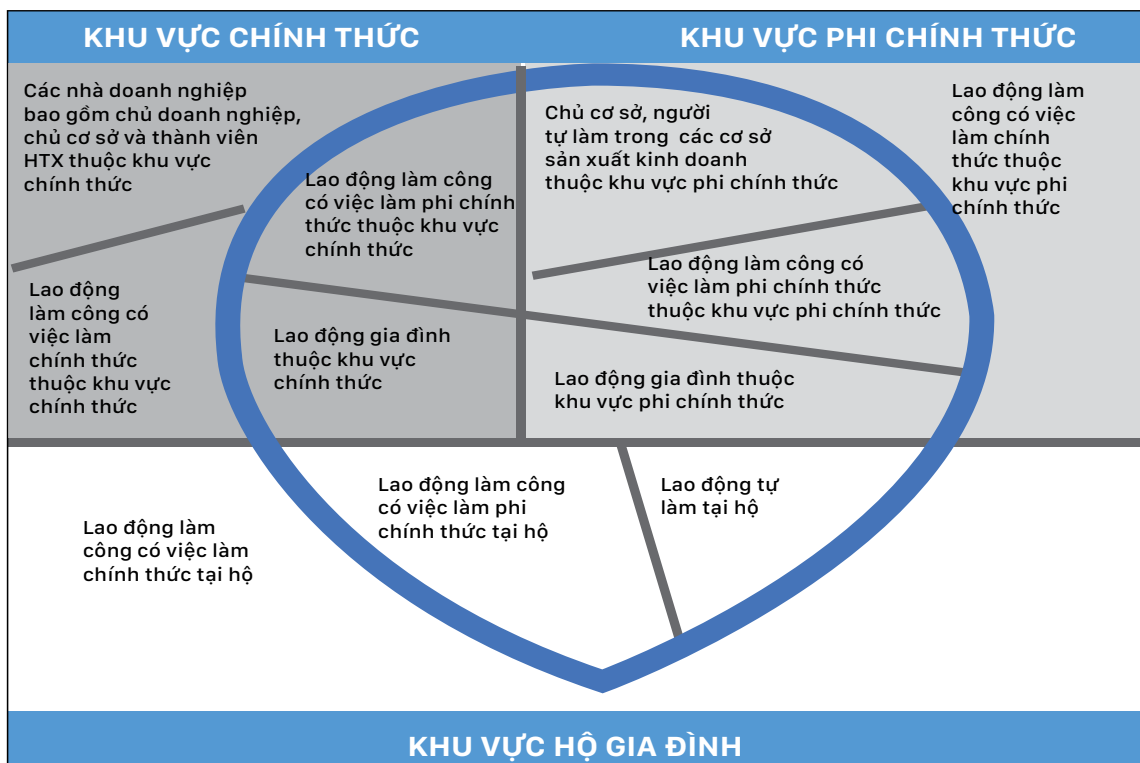
♦ Trong khu vực phi chính thức:

- Người là chủ cơ sở thuộc khu vực phi chính thức;
- Lao động tự làm thuộc khu vực phi chính thức;
- Lao động làm công ăn lương thuộc khu vực phi chính thức;
- Lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức.

♦ Trong khu vực hộ:

- Lao động tự làm tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ dùng cho nhu cầu tự tiêu dùng của chính hộ gia đình họ;
- Làm công ăn lương trong khu vực hộ (những lao động làm thuê trong các hộ gia đình).

Phạm vi tính lao động phi chính được miêu tả qua sơ đồ sau:



3. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu để xác định lao động phi chính thức được dựa vào kết quả Điều tra lao động việc làm theo nội dung các câu hỏi sau:

- **Câu hỏi về loại hình kinh tế**

Trong câu hỏi này nơi làm việc của người lao động được xác định thuộc 1 trong 12 loại hình sau:

- (1) *Hộ nông lâm thủy sản*: Bao gồm các hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp;
- (2) *Cá nhân làm tự do*: Bao gồm các cá nhân (một người) làm nghề tự do gồm những người tự làm hoặc làm thuê thường không có địa điểm cố định hoặc ổn định như: người bơm vá xe đạp trên hè đường, xe ôm, bán hàng rong, bán hàng trên xe đẩy tại đường/phố/ngõ/xóm, xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông,...
- (3) *Cơ sở kinh doanh cá thể*: Cơ sở kinh doanh cá thể là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh, là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân cùng sản xuất kinh doanh nhưng chưa đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo các luật, như Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (HTX)...
- (4) *Tập thể*: Bao gồm các tổ chức kinh tế (thường gọi là HTX) được thành lập trên cơ sở tự nguyện góp vốn sản xuất kinh doanh và sự tham gia lao động trực tiếp của các thành viên (thường gọi là xã viên) theo Luật HTX quy định;
- (5) *Doanh nghiệp ngoài nhà nước*: Bao gồm các doanh nghiệp có nguồn vốn đầu tư ở trong nước, thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một phần nhỏ của nhà nước (phần vốn sở hữu nhà nước chiếm không quá 50% vốn điều lệ của đơn vị này);
- (6) *Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước*: Gồm các đơn vị sự nghiệp do một tổ chức đứng ra thành lập, đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước và quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật;
- (7) *Cơ quan lập pháp/hành pháp/tư pháp*: Bao gồm: (i) tất cả các cơ quan lập pháp (cơ quan Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương); (ii) các cơ quan hành pháp (cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân các cấp); (iii) các cơ quan tư pháp (Toà án, Viện kiểm sát Nhân dân các cấp);
- (8) *Tổ chức nhà nước*: Bao gồm các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; và các cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách nhà nước;
- (9) *Đơn vị sự nghiệp nhà nước*: Bao gồm đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công;
- (10) *Doanh nghiệp nhà nước*: Gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (i) Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; (ii) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước; (iii) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ;
- (11) *Khu vực nước ngoài*: Gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài;

(12) *Tổ chức/đoàn thể khác*: Các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế,...

- **Câu hỏi về vị thế việc làm**

Vị thế việc làm gồm các loại sau đây :

- (1) *Chủ cơ sở*: Là người quản lý, điều hành các đơn vị kinh tế cơ sở mà có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công;
- (2) *Tự làm*: Là những người làm việc cho chính họ thay vì làm việc thuê cho những ông chủ khác để nhận tiền lương, tiền công;
- (3) *Lao động gia đình*: Là những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh do chính thành viên trong gia đình mình tổ chức và không được *nhận tiền lương tiền công*;
- (4) *Xã viên hợp tác xã*: Là những người góp vốn và cùng làm việc trong các hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã;
- (5) *Làm công ăn lương*: Là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo thỏa thuận/hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- **Câu hỏi về hợp đồng lao động:**

Câu hỏi này chỉ hỏi cho những người có vị thế việc làm là xã viên HTX và lao động làm công ăn lương. Người lao động có thể có những loại hợp đồng: (i) HĐLĐ không xác định thời hạn; (ii) HĐLĐ từ 1 đến dưới 3 năm; (iii) HĐLĐ từ 3 tháng đến dưới 1 năm; (iv) HĐLĐ dưới 3 tháng; (v) Hợp đồng giao khoán công việc; (vi) Thỏa thuận miệng; và (vii) Không có HĐLĐ.

Ngoài các câu hỏi trên còn có 2 câu hỏi về BHXH để xác định lao động phi chính thức bao gồm:

Câu 32: Xác định xem người lao động có tham gia BHXH hay không;

Câu 33: Nếu người lao động có tham gia BHXH, xác định người lao động tham gia vào loại hình BHXH nào: BHXH bắt buộc hay BHXH tự nguyện.

CHƯƠNG II

QUY MÔ VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC



Chương II sẽ đưa ra bức tranh khái quát về quy mô của lao động có việc làm phi chính thức (hay lao động phi chính thức) và lao động có việc làm chính thức (hay lao động chính thức) cũng như biến động của lao động phi chính thức trong giai đoạn 2014- 2016.

I. QUY MÔ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC

Quy mô lao động có việc làm tăng qua các năm từ 52,7 triệu người năm 2014 lên 53,3 triệu người năm 2016. Cùng với đó, quy mô lao động phi chính thức cũng có xu hướng tăng từ 16,8 triệu người năm 2014 lên 18,0 triệu người năm 2016 (tăng gần 1,2 triệu người). Tốc độ tăng trung bình của lao động phi chính thức trong giai đoạn 2014-2016 là 3,5%/năm, chậm hơn tốc độ tăng bình quân của lao động chính thức là 6,9%/năm. Ngược lại lao động trong hộ nông nghiệp lại có xu hướng giảm rõ rệt (giảm khoảng 5%/năm).

Biểu 2.1: Quy mô lao động đang làm việc chia theo tình trạng việc làm, giai đoạn 2014-2016

Tình trạng việc làm	Số lượng (1000 người)			Tốc độ tăng/giảm (%)	
	2014	2015	2016	2015 so với 2014	2016 so với 2015
Tổng số	52 744,5	52 840,0	53 302,8	0,2	0,9
Lao động chính thức	11 789,8	12 553,0	13 470,8	6,5	7,3
Lao động phi chính thức	16 829,1	17 534,2	18 018,4	4,2	2,8
Lao động làm nông nghiệp trong khu vực hộ	24 042,0	22 716,0	21 807,1	-5,5	-4,0
KXĐ	83,7	36,8	6,5	-	-

Kết quả điều tra cho thấy năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức là khá cao¹, chiếm 57,2% trong tổng số lao động (không tính lao động trong khu vực hộ nông nghiệp). Nếu tính cả lao động trong khu vực hộ nông nghiệp, tỷ lệ này lên đến 78,6%.

1. Quy mô lao động phi chính thức ở thành thị và nông thôn

Số liệu năm 2016 cho thấy, gần 60% lao động phi chính thức, tương đương 10,7 triệu người làm việc ở khu vực nông thôn. Quy mô lao động phi chính thức có xu hướng tăng ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Trong cả hai khu vực, tỷ trọng lao động nam đều cao hơn nữ. Sự chênh lệch này thể hiện rõ hơn ở khu vực nông thôn, lao động phi chính thức là nam giới cao gấp 1,4 lần so với nữ giới.

¹ Tỷ lệ lao động phi chính thức của một số nước trong khu vực như sau: Trung Quốc 55,2%, Thái Lan 37,7% (năm 2013), Phi-lip-pin 70,1% (năm 2008), In-đô-nê-xi-a 72,5% (năm 2009). Chi tiết xem tại Phụ lục 11.

Biểu 2.2: Quy mô lao động phi chính thức chia theo thành thị/nông thôn và giới tính, giai đoạn 2014-2016

Giới tính/ TTNT	2014		2015		2016	
	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)
Toàn quốc	16 829,1	100,0	17 534,2	100,0	18 018,4	100,0
Nam	9 311,8	55,3	9 838,7	56,1	10 170,2	56,4
Nữ	7 517,3	44,7	7 695,5	43,9	7 848,2	43,6
Thành thị	6 776,4	100,0	7 114,2	100,0	7 273,3	100,0
Nam	3 508,2	51,8	3 744,5	52,6	3 818,6	52,5
Nữ	3 268,3	48,2	3 369,7	47,4	3 454,6	47,5
Nông thôn	10 052,7	100,0	10 420,0	100,0	10 745,1	100,0
Nam	5 803,6	57,7	6 094,2	58,5	6 351,6	59,1
Nữ	4 249,1	42,3	4 325,8	41,5	4 393,5	40,9

2. Quy mô lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội

Quy mô lao động phi chính thức ở sáu vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tăng lên trong năm 2016. TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh là nơi thu hút đông đảo lao động từ các tỉnh, thành phố khác trong cả nước nên tỷ lệ lao động phi chính thức của riêng hai thành phố này đã chiếm trên 20% tổng số lao động phi chính thức cả nước.

Ngoài TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, lao động phi chính thức còn tập trung nhiều ở ba vùng là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng. Các vùng như Trung du và miền núi phía Bắc và Tây nguyên có dân số ít, lao động chủ yếu làm nông, lâm nghiệp, bên cạnh đó các ngành nghề không đa dạng nên tỷ trọng lao động phi chính thức khá thấp.

Biểu 2.3: Quy mô lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016

Vùng kinh tế - xã hội	2014		2015		2016	
	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)
Toàn quốc	16 829,1	100,0	17 534,2	100,0	18 018,4	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	1 116,8	6,6	1 331,3	7,6	1 408,6	7,8
Đồng bằng sông Hồng	3 090,6	18,4	3 013,8	17,2	3 237,6	18,0
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	3 494,2	20,8	3 758,9	21,4	3 841,0	21,3
Tây Nguyên	504,1	3,0	521,6	3,0	5 41,8	3,0
Đông Nam Bộ	1 469,9	8,7	1 641,8	9,4	1 709	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long	3 566,5	21,2	3 674,4	21,0	3 758,2	20,9
TP. Hà Nội	1 637,9	9,7	1 656,2	9,4	1 642,4	9,1
TP. Hồ Chí Minh	1 949,2	11,6	1 936,2	11,0	1 879,8	10,4

3. Quy mô lao động chính thức, lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và theo vị thế việc làm

Điểm nổi bật ở biểu 2.4 là đa phần lao động phi chính thức là người làm công ăn lương, chiếm trên 53% tổng số lao động phi chính thức, tương đương với 9,6 triệu lao động.

Trong ba khu vực kinh tế, tỷ trọng lao động làm công ăn lương có việc làm phi chính thức trong khu vực chính thức chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 56,4%), tiếp đến là khu vực phi chính thức (41,9% tương đương trên 4,0 triệu lao động). Điều đáng chú ý hơn là có tới 33,7% lao động làm công ăn lương trong khu vực chính thức (tương ứng với 5,4 triệu người) là lao động phi chính thức. Lao động phi chính thức làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao trong khu vực chính thức như đã nêu cho thấy, ngay cả ở khu vực được cho là chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước (khu vực chính thức) thì việc thực hiện các chính sách đối với người lao động vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế.

Biểu 2.4: Quy mô lao động có việc làm theo khung lý thuyết về lao động phi chính thức của ILO

Đơn vị tính: 1000 người

	Vị thế việc làm													
	Lao động tự làm		Chủ cơ sở		LĐ gia đình	Làm công ăn lương		Xã viên HTX		Tổng số				
	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	LĐ nông nghiệp trong hộ	KXĐ	Tổng số
Khu vực chính thức					994,8	5 434,4	10 704,7	3,0	2,7	6 432,3	13 467,7		0,6	19 900,6
Khu vực phi chính thức ^(b)	5 750,2		472,3		1 132,8	4 037,2	3,0			11 392,6	3,0			11 395,5
Khu vực hộ ^(c)	34,8					157,7	0,2			192,5	0,2	21 807,1	0,3	22 000,0
KXĐ						1,0				1,0			3,8	4,8
Tổng số	5 785,0	1 880,7	472,3	879,5	2 127,7	9 630,3	10 707,8	3,0	2,7	18 018,4	13 470,8	21 807,1	4,7	53 301,0

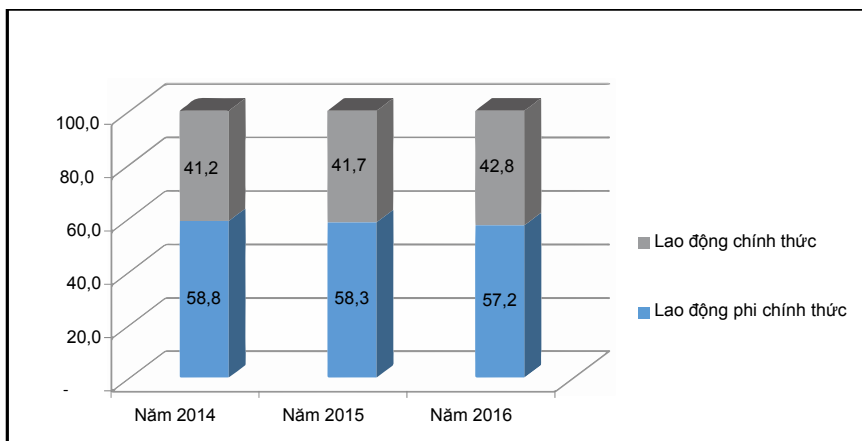
Chú ý:

- Các ô màu đen thể hiện việc làm mà theo định nghĩa không tồn tại trong khu vực kinh tế đó;
- Các ô màu xám thể hiện lao động có việc làm chính thức;
- Các ô màu trắng thể hiện lao động có việc làm phi chính thức;
- Các ô màu vàng thể hiện các việc làm không xác định được khu vực kinh tế hoặc loại công việc là chính thức hay phi chính thức;
- Các ô màu xanh nhạt thể hiện tổng số các công việc.

II. XU HƯỚNG BIẾN ĐỘNG CỦA TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC GIAI ĐOẠN 2014-2016

1. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức ở các vùng kinh tế - xã hội

Hình 2.1: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức, giai đoạn 2014-2016



Số liệu trong hình 2.1 cũng phản ánh xu hướng giảm dần của tỷ lệ lao động phi chính thức giai đoạn 2014-2016. Cụ thể, tỷ lệ này là 58,8% vào năm 2014 và giảm còn 57,2% vào năm 2016, giảm 1,6 điểm phần trăm

Trong giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức giảm ở hầu hết các vùng kinh tế - xã hội. Năm 2016, 4 trong số 6 vùng kinh tế - xã hội có tỷ lệ lao động phi chính thức cao trên 53% (cao hơn tỷ lệ này trên phạm vi toàn quốc). Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất (68,7%), tiếp đến là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (62,5%) và Đồng bằng sông Hồng (61,3%). Ở những khu vực kinh tế phát triển mạnh, tập trung nhiều các khu công nghiệp thì tỷ lệ lao động phi chính thức nhìn chung là thấp như Đông Nam Bộ (47,4%) và TP. Hồ Chí Minh (45,2%).

Biểu 2.5: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	2014	2015	2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
Trung du và miền núi phía Bắc	48,9	53,0	52,7
Đồng bằng sông Hồng	63,6	61,7	61,3
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	63,7	63,9	62,5
Tây Nguyên	53,9	54,6	53,4
Đông Nam Bộ	45,9	46,0	47,4
Đồng bằng sông Cửu Long	70,7	70,3	68,7
TP. Hà Nội	56,8	55,0	52,3
TP. Hồ Chí Minh	49,6	47,8	45,2

2. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế

Năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức ở khu vực nông thôn cao gấp 1,3 lần so với khu vực thành thị, 65,2% so với 48,5%. Tỷ lệ này trong các khu vực phi chính thức và khu vực hộ gần như tuyệt đối. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là ở khu vực thành thị, tỷ lệ lao động phi chính thức trong khu vực hộ năm 2014 và năm 2015 là 100%, song đến năm 2016 đã có dấu hiệu giảm, mặc dù sự giảm này còn ở mức độ rất khiêm tốn. Nguyên nhân là do một số chủ gia đình trực tiếp đứng ra mua bảo hiểm xã hội cho người giúp việc trong gia đình.

Biểu 2.6: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các khu vực kinh tế, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	2014	2015	2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
Khu vực chính thức	32,8	33,5	32,3
Khu vực phi chính thức	99,9	99,9	99,9
Khu vực hộ	100,0	100,0	99,9
Thành thị	49,2	49,3	48,5
Khu vực chính thức	26,9	28,2	28,0
Khu vực phi chính thức	99,9	99,9	99,9
Khu vực hộ	100,0	100,0	99,9
Nông thôn	67,7	66,5	65,2
Khu vực chính thức	39,8	39,6	37,3
Khu vực phi chính thức	99,9	99,9	99,9
Khu vực hộ	100,0	100,0	100,0

3. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính

Biểu 2.7 cho thấy, tỷ lệ lao động phi chính thức là khá cao ở nhóm tuổi thanh niên (tuổi từ 15 -24) và nhóm từ 55 tuổi trở lên vì những người ở độ tuổi 15-24 thường có các công việc tạm thời trong thời gian đi học hoặc đi tìm việc và những người thuộc trong khi đó nhóm tuổi từ 55 trở lên thường muốn làm thêm các công việc phi chính thức hoặc khó có cơ hội tìm được công việc chính thức do đã nghỉ hưu hoặc sắp hết độ tuổi lao động. Xét về giới tính, ngoại trừ nhóm tuổi 55-59, các nhóm tuổi còn lại, tỷ lệ lao động phi chính thức ở nam giới đều cao hơn so với nữ giới. Năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức ở nhóm tuổi thanh niên (15-24) khá cao (60,2%), điều này có nghĩa là cứ 10 lao động ở trong nhóm tuổi thanh niên thì có tới 6 lao động có việc làm phi chính thức, và tỷ lệ này ở nam cao hơn 20% so với nữ (70,1% so với 49,1%).

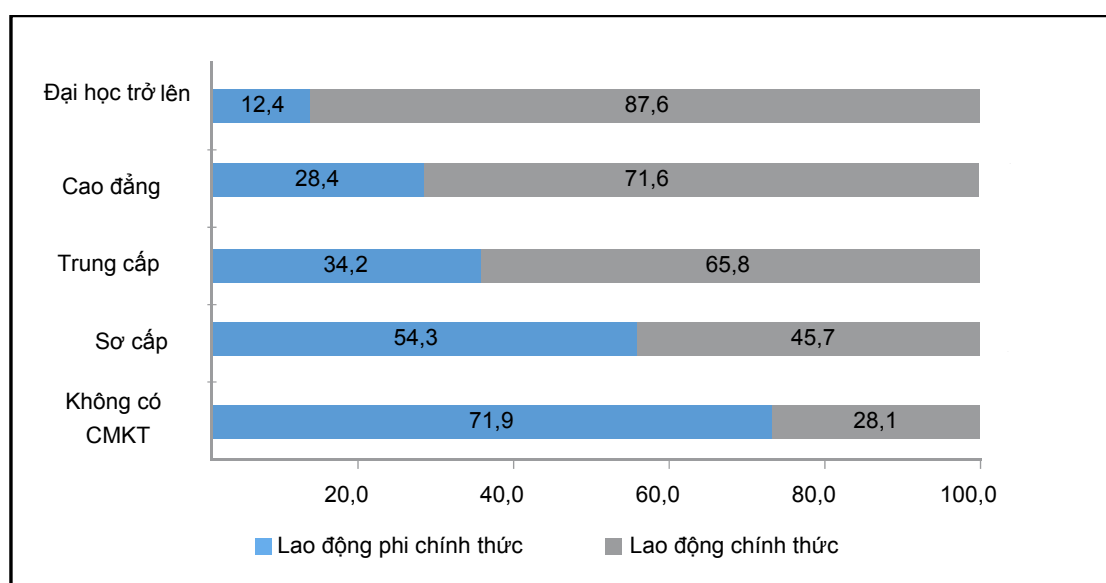
Biểu 2.7: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, giới tính, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	2014	2015	2016
Chung	58,8	58,3	57,2
15-24	65,8	62,6	60,2
25-54	55,9	55,3	54,3
55-59	66,1	69,2	68,8
60+	79,5	82,4	81,4
Nam	61,2	61,6	60,7
15-24	74,6	72,9	70,1
25-54	58,4	58,5	57,9
55-59	57,9	62,0	62,6
60+	75,0	78,7	77,8
Nữ	56,1	54,5	53,3
15-24	55,8	51,1	49,1
25-54	53,1	51,7	50,3
55-59	77,5	79,3	77,3
60+	84,2	86,2	85,3

4. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT

Hình 2.2: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức theo trình độ CMKT, năm 2016



Hình 2.2 và Biểu 2.8 phản ánh xu hướng tỷ lệ nghịch giữa trình độ CMKT và tỷ lệ lao động phi chính thức. Cụ thể, nhóm chưa đào tạo CMKT có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất, tiếp đến là các nhóm sơ cấp, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và thấp nhất là nhóm có trình độ đại học trở lên.

Trong giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức ở hầu hết các trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có xu hướng giảm, ngoại trừ nhóm trình độ trung cấp. Ở nhóm không có trình độ CMKT, tỉ lệ này giảm từ 72,7% năm 2014 xuống 71,9% năm 2016; nhóm sơ cấp có tỷ lệ giảm nhiều nhất, từ 58,9% vào năm 2014 xuống 54,3% vào năm 2016, giảm 4,6 điểm phần trăm.

Dưới góc độ giới tính, tỷ lệ lao động phi chính thức của nam cao hơn nữ ở tất cả các trình độ. Riêng năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức của nam ở trình độ chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 76,5%, sơ cấp là 56,2%, trung cấp là 37,2%; trong khi đó tỷ lệ này của nhóm nữ thấp hơn, tương ứng lần lượt là 67,1%, 43,0% và 30,2%.

Biểu 2.8: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	2014	2015	2016
Chung	58,8	58,3	57,2
Không có CMKT	72,7	72,8	71,9
Sơ cấp	58,9	57,7	54,3
Trung cấp	31,3	33,7	34,2
Cao đẳng	27,8	29,1	28,4
Đại học trở lên	12,5	12,8	12,4
Nam	61,2	61,6	60,7
Không có CMKT	75,9	77,2	76,5
Sơ cấp	61,0	58,6	56,2
Trung cấp	34,8	36,6	37,2
Cao đẳng	31,0	32,5	33,9
Đại học trở lên	12,8	13,4	12,8
Nữ	56,1	54,5	53,3
Không có CMKT	69,2	68,1	67,1
Sơ cấp	50,6	51,8	43,0
Trung cấp	26,7	29,9	30,2
Cao đẳng	25,4	26,3	23,7
Đại học trở lên	12,1	12,2	12,0

5. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm

Trong giai đoạn 2014 - 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm, song mức độ giảm rất chậm. Thậm chí xét theo vị thế việc làm ở nhóm lao động làm công ăn lương, tỷ lệ lao động phi chính thức trong 2 năm trở lại đây gần như không thay đổi (47,40% năm 2015 và 47,35% năm 2016). Trong khi tỉ lệ này ở nhóm xã viên hợp tác xã có xu hướng tăng.

Biểu 2.9: Tỷ lệ lao động phi chính thức vị thế việc làm, giới tính, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Vị thế việc làm	2014	2015	2016
Chung	58,8	58,3	57,2
Chủ cơ sở	27,5	36,8	34,9
Tự làm	75,6	77,8	75,5
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Làm công ăn lương	47,6	47,4	47,4
Xã viên HTX	81,0	45,7	52,4
Nam	61,2	61,6	60,7
Chủ cơ sở	28,6	36,1	34,4
Tự làm	73,6	75,4	72,3
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Làm công ăn lương	55,7	56,6	56,7
Xã viên HTX	79,1	43,1	54,3
Nữ	56,1	54,5	53,3
Chủ cơ sở	24,9	38,1	36,1
Tự làm	77,2	79,6	78,0
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Làm công ăn lương	36,6	35,1	34,8
Xã viên HTX	85,1	76,6	53,3

Xét theo giới tính, tỷ lệ lao động phi chính thức của lao động làm công ăn lương của nam cao hơn so với nữ. Trong khi đó ở lao động tự làm thì tỷ lệ này ở nữ lại cao hơn so với nam. Số liệu năm 2016 cho thấy, tỷ lệ lao động phi chính thức ở vị thế làm công ăn lương của nam cao hơn nữ 22,8 điểm phần trăm (56,7% so với 34,8%); ngược lại tỷ lệ lao động phi chính thức ở lao động tự làm của nam thấp hơn của nữ là 5,7 điểm phần trăm (72,3% so với 78,0%).

Ngoại trừ nhóm lao động gia đình, tỷ lệ lao động phi chính thức của nhóm chủ cơ sở là thấp nhất, chỉ chiếm khoảng 1/3; tiếp theo là nhóm làm công ăn lương (47%) và cao nhất ở nhóm lao động tự làm (75% đến gần 78%).

6. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế

Tỷ lệ lao động phi chính thức đều có xu hướng giảm dần ở tất cả các loại hình kinh tế trong giai đoạn 2014-2016, song mức độ giảm ở khu vực vốn đầu tư nước ngoài diễn ra nhanh hơn cả. Trong ba loại hình kinh tế, kinh tế ngoài nhà nước có tỷ lệ lao động phi chính thức khá cao, 72%-75%, trong khi đó khu vực kinh tế nhà nước vẫn còn khoảng 11% lao động có việc làm là lao động phi chính thức.

Ở góc độ giới tính, tỷ lệ lao động phi chính thức trong cả ba loại hình kinh tế của nam đều cao hơn so với nữ. Năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức của nam trong khu vực ngoài nhà nước là 73,3%, khu vực nhà nước là 13,4% và ở khu vực vốn đầu tư nước ngoài chỉ là 9,7%; các tỷ lệ này của nữ lần lượt là 70,7%, 7,9% và 7,8%.

Biểu 2.10: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế, giai đoạn 2014-2016

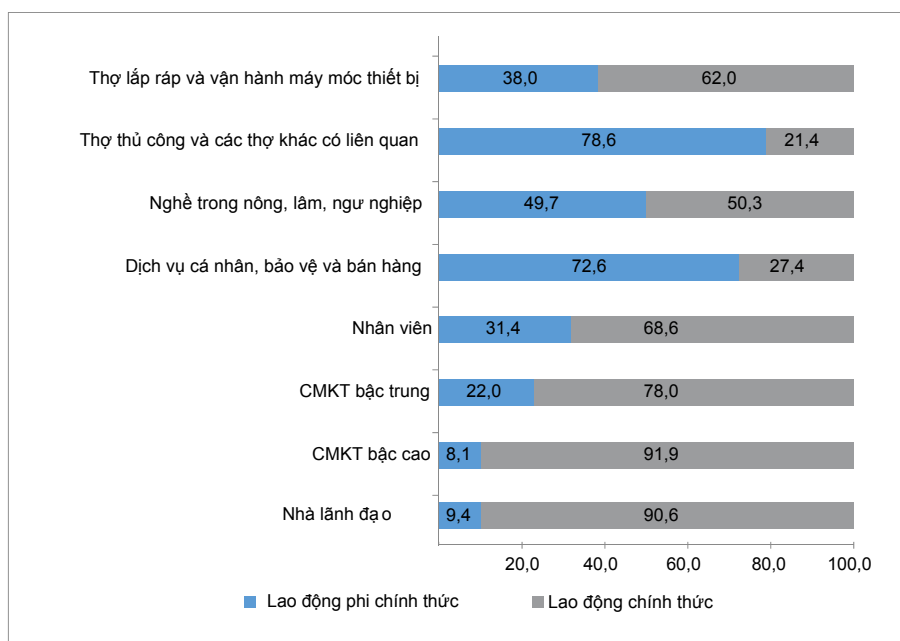
Đơn vị tính: %

Loại hình kinh tế	2014	2015	2016
Tổng số	58,8	58,3	57,2
Nhà nước	11,2	11,2	10,7
Ngoài nhà nước	75,5	73,7	72,1
Vốn đầu tư nước ngoài	12,8	9,3	8,4
Nam	61,2	61,6	60,7
Nhà nước	13,5	13,5	13,4
Ngoài nhà nước	76,2	74,8	73,3
Vốn đầu tư nước ngoài	11,9	10,9	9,7
Nữ	56,1	54,5	53,3
Nhà nước	8,4	8,7	7,9
Ngoài nhà nước	74,8	72,4	70,7
Vốn đầu tư nước ngoài	13,3	8,5	7,8

7. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề

Trong các nhóm nghề nghiệp, tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất ở nhóm nghề "Thợ thủ công và các thợ có liên quan" (78,6%) và nhóm nghề "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng (72,6%) và những nghề yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao như "Nhà Lãnh Đạo", "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao", tỷ lệ lao động phi chính thức rất thấp, dưới 10%. Tỷ lệ này ở nhóm "Chuyên môn kỹ thuật bậc trung" là 22%.

Hình 2.3: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức theo nhóm nghề, năm 2016



Biểu 2.11 cho thấy tỷ lệ lao động phi chính thức theo các nhóm nghề trong những năm gần đây không có biến động lớn. Ngoại trừ hai nhóm nghề “Nhà lãnh đạo” và “Dịch vụ, cá nhân, bảo vệ và bán hàng” thì 7/9 nhóm nghề có tỷ lệ lao động phi chính thức của nam cao hơn so với nữ. Năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức của nam là khá cao ở một số nhóm ngành như: “Lao động giản đơn” là 89,2%, “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” là 82,3%, “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” là 65,5%. Các tỷ lệ này ở nữ tương ứng là 83,2%, 69,7% và 76,9%.

Biểu 2.11: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm nghề và giới tính, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Nhóm nghề	2014	2015	2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
Nhà lãnh đạo	8,3	11,1	9,4
CMKT bậc cao	9,0	8,5	8,1
CMKT bậc trung	20,7	22,5	22,0
Nhân viên	32,9	31,4	31,4
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	71,6	73,9	72,6
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	45,9	52,9	49,7
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	80,5	78,7	78,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	44,1	41,2	38,0
Nghề giản đơn	86,7	86,5	86,7
Nam	61,2	61,6	60,7
Nhà lãnh đạo	8,1	10,7	9,4
CMKT bậc cao	9,8	8,9	8,2
CMKT bậc trung	25,1	27,6	27,6
Nhân viên	37,0	36,7	37,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	64,8	67,5	65,5
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	51,6	57,2	55,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	83,1	82,6	82,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	55,3	53,4	50,0
Nghề giản đơn	89,3	89,3	89,2
Nữ	56,1	54,5	53,3
Nhà lãnh đạo	8,9	12,1	9,6
CMKT bậc cao	8,4	8,1	8,0
CMKT bậc trung	16,9	18,3	17,6
Nhân viên	28,2	25,9	25,2
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	75,6	77,8	76,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	31,4	44,2	33,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	74,5	69,7	69,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	26,2	24,5	22,2
Nghề giản đơn	83,1	82,7	83,2

8. Xu hướng tỷ lệ lao động phi chính thức theo ngành kinh tế

Đến năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức trong hầu hết các ngành đều có xu hướng giảm so với năm 2014. Trong 21 ngành kinh tế, 4 ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức rất cao là "Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình" (98,7%); "xây dựng" (90,2%); "Hoạt động dịch vụ khác" (83,3%); và "Dịch vụ lưu trú và ăn uống" (80,7%). Trong khi đó, ở một số nhóm ngành tỷ lệ này rất thấp như "Hoạt động của các cơ quan, tổ chức quốc tế", "giáo dục đào tạo" và "Hoạt động kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm". Đây là những nhóm ngành chủ yếu thuộc khu vực nhà nước hoặc các tổ chức quốc tế hoạt động không vì lợi nhuận.

Biểu 2.12: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo các ngành kinh tế, giai đoạn 2014-2016

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	2014	2015	2016
Tổng số	58,8	58,3	57,2
Nông lâm nghiệp, thủy sản	49,5	54,8	53,3
Khai khoáng	45,3	54,5	45,4
Công nghiệp chế biến chế tạo	54,2	49,4	47,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	22,9	21,2	19,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37,0	35,0	30,7
Xây dựng	90,5	90,0	90,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70,3	71,8	69,8
Vận tải kho bãi	68,0	66,5	65,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80,3	81,5	80,7
Thông tin và truyền thông	19,2	22,9	17,9
Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	16,0	15,4	15,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54,0	46,9	52,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,5	32,8	31,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,0	50,3	49,6
Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	18,2	19,3	18,2
Giáo dục đào tạo	9,6	11,6	10,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15,5	16,0	17,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67,5	70,6	68,5
Hoạt động dịch vụ khác	83,4	84,3	83,3
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	98,7	99,2	98,7
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,0	15,0	4,6

CHƯƠNG III

ĐẶC TRƯNG CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC NĂM 2016



Chương này phân tích những đặc điểm của lao động có việc làm phi chính thức dựa trên kết quả điều tra lao động việc làm năm 2016.

I. TUỔI VÀ GIỚI TÍNH

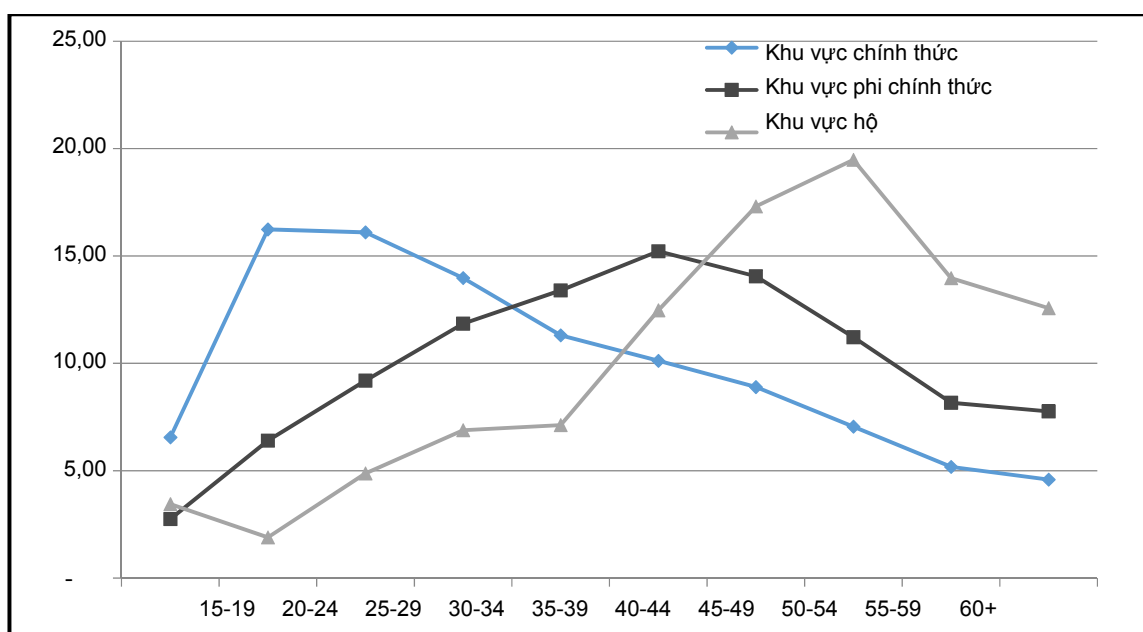
Lao động phi chính thức tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi 25 - 44, trong đó cao nhất ở nhóm 40 - 44 do lực lượng lao động tập trung phần lớn ở nhóm này.

Biểu 3.1: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm tuổi và giới tính năm 2016

Nhóm tuổi	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)		
		Chung	Nam	Nữ
Tổng số	18 018,4	100,0	100,0	100,0
15-19	740,6	4,1	4,4	3,7
20-24	1 777,4	9,8	10,8	8,6
25-29	2 092,5	11,6	12,9	9,9
30-34	2 262,4	12,7	12,8	12,2
35-39	2 266,8	12,6	12,2	13,0
40-44	2 409,1	13,4	13,0	13,9
45-49	2 206,9	12,3	11,9	12,8
50-54	1 768,9	9,8	9,5	10,3
55-59	1 290,5	7,2	6,7	7,8
60+	1 203,1	6,7	5,8	7,8

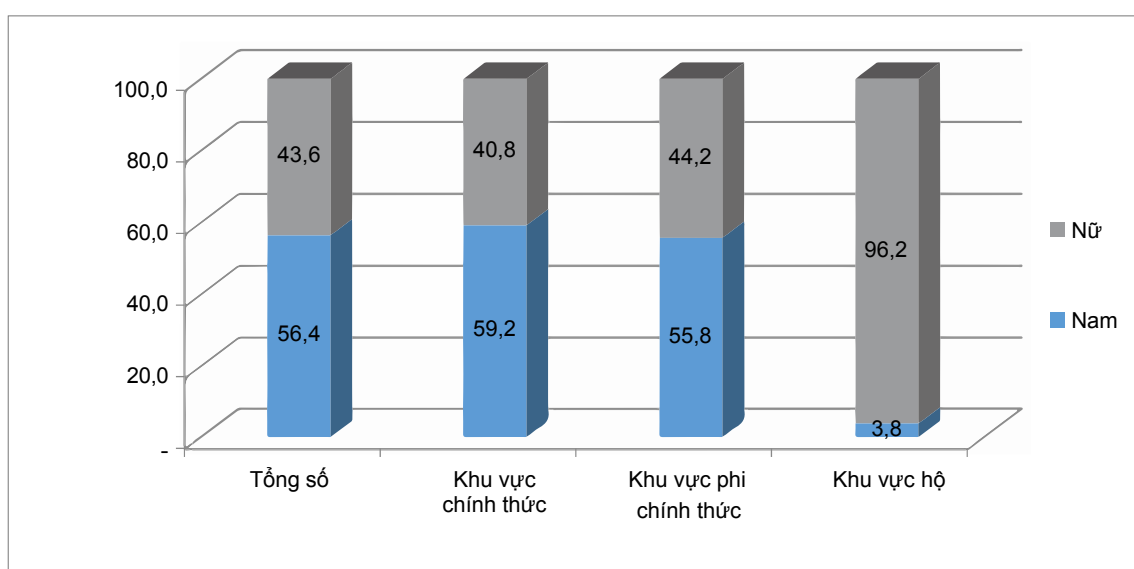
Hình 3.1 cho thấy, xét theo khu vực kinh tế, tỷ trọng lao động phi chính thức có sự khác biệt rõ ràng. Ở khu vực chính thức, tỷ trọng lao động phi chính thức tập trung cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên từ 20-24 tuổi (Hình 3.1), với vị thế chủ yếu là người làm công ăn lương trong các hộ sản xuất kinh doanh cá thể. Ở khu vực phi chính thức, lao động phi chính thức tập trung cao ở nhóm tuổi 40-44. Đa phần họ làm việc trong các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ không thuê lao động và không có đăng ký kinh doanh. Còn ở khu vực hộ, lao động phi chính thức tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi cao hơn (nhóm tuổi 50-54) và chủ yếu là nữ làm công việc giúp việc trong các hộ gia đình.

Hình 3.1: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm tuổi và khu vực kinh tế năm 2016



Xét về giới tính, nam giới có việc làm phi chính thức đông hơn nữ giới, chiếm 56,4% trong tổng số lao động phi chính thức. Ngoại trừ khu vực hộ, hai khu vực còn lại đều có tỷ trọng lao động phi chính thức ở nam cao hơn so với nữ (59,2% so với 40,8% ở khu vực chính thức và 55,8% so với 44,2% ở khu vực phi chính thức).

Hình 3.2: Cơ cấu giới tính của lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế năm 2016



II. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Biểu 3.2 cho thấy trong 100 lao động phi chính thức thì có đến 85 người không có chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động phi chính thức thấp hơn mức chung của toàn bộ nền kinh tế 5,7 điểm phần trăm, và thấp hơn so với lao động chính thức là 17,4 điểm phần trăm². Như vậy, hầu hết lao động phi chính thức không được đào tạo CMKT và phải làm công việc mang tính chất không bền vững, không được đảm bảo những quyền lợi cơ bản của người lao động.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của lao động phi chính thức ở nữ giới thấp hơn nam giới 6,7 điểm phần trăm. Trong số lao động phi chính thức không có trình độ CMKT có 2,4% lao động nữ chưa từng đi học, trong khi đó tỷ lệ này ở nam giới chỉ có 1,6% (Biểu 15 phần Phụ lục).

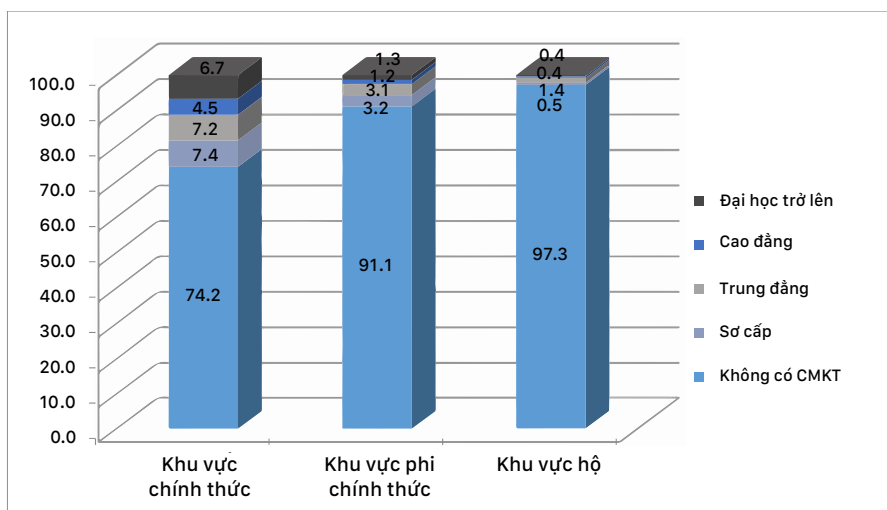
Biểu 3.2: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo trình độ CMKT và giới tính năm 2016

Chỉ tiêu	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)		
		Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	18 018,4	100,0	100,0	100,0
Không có CMKT	15 343,0	85,2	82,2	88,9
Sơ cấp	848,0	4,7	7,4	1,2
Trung cấp	823,1	4,6	5,1	3,9
Cao Đẳng	420,7	2,3	2,3	2,4
Đại học trở lên	583,6	3,2	3,1	3,5
Thành thị	7 273,3	100,0	100,0	100,0
Không có CMKT	5 870,7	80,7	77	84,8
Sơ cấp	397,5	5,5	8,9	1,6
Trung cấp	398,1	5,5	5,9	5,0
Cao Đẳng	204,1	2,8	2,7	2,9
Đại học trở lên	402,9	5,5	5,5	5,6
Nông thôn	10 745,1	100,0	100,0	100,0
Không có CMKT	9 472,3	88,2	85,4	92,2
Sơ cấp	450,5	4,2	6,4	0,9
Trung cấp	425,1	4,0	4,6	3,0
Cao Đẳng	216,6	2,0	2,0	2,1
Đại học trở lên	180,7	1,7	1,6	1,8

Hình 3.3 cho thấy tỷ lệ lao động phi chính thức đã qua đào tạo làm việc ở khu vực chính thức là cao nhất (25,8%). Ở hai khu vực còn lại tỷ lệ này rất thấp (8,8% ở khu vực phi chính thức và 2,7% ở khu vực hộ phi nông nghiệp). Như vậy, vẫn còn một lượng đáng kể người lao động có trình độ CMKT đang làm việc trong khu vực phi chính thức và không được hưởng đầy đủ các quyền lợi của người lao động.

²Tỷ lệ chung của lao động qua đào tạo và lao động chính thức qua đào tạo năm 2016 lần lượt là 20,6 phần trăm và 55,4 phần trăm

Hình 3.3: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế theo trình độ CMKT, năm 2016



III. NHÓM NGHỀ

Biểu 3.3 phản ánh sự phân bố lao động phi chính thức theo nghề nghiệp. Theo đó, lao động phi chính thức chủ yếu tập trung chủ yếu ở ba loại nghề là "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng"; "Thợ thủ công và các thợ có liên quan" và "Lao động giản đơn" hơn 15,1 triệu lao động phi chính thức (tương ứng với 68,7%). Các nhóm nghề còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Điều này cũng có thể quan sát được ở cả nam giới và nữ giới. Tuy nhiên, cũng có sự khác biệt về giới trong phân bố lao động phi chính thức giữa các nhóm nghề. Nghề thu hút nhiều lao động phi chính thức nữ nhất là "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (53,7%) trong khi đó ở nam giới thì nghề thu hút nhiều lao động phi chính thức nhất là "Thợ thủ công và các thợ có liên quan" (39,2%).

Biểu 3.3: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo nhóm nghề, giới tính năm 2016

Nhóm nghề	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)		
		Chung	Nam	Nữ
Tổng số	18 018,4	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	52,2	0,3	0,4	0,2
CMKT bậc cao	296,6	1,6	1,4	2,0
CMKT bậc trung	360,5	2,0	2,0	0,0
Nhân viên	307,5	1,7	1,8	1,5
Dịch vụ cá nhân bảo vệ và bán hàng	6 417,2	35,6	21,7	53,7
LĐ có kỹ thuật trong nông lâm nghiệp	137,4	0,8	1,1	0,3
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5 361,2	29,8	39,2	17,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 846,2	10,2	13,6	6,0
Lao động giản đơn	3 236,3	18,0	18,9	16,7
Khác	3,1	0,0	0,0	0,0

IV. NGÀNH KINH TẾ

Trong 21 nhóm ngành kinh tế, lao động phi chính thức tập trung chủ yếu ở 3 nhóm ngành chính: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô và xe máy (26,2%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (23,5%); và Xây dựng (19,1%).

Biểu 3.4: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức trong các khu vực kinh tế theo ngành, năm 2016

Đơn vị tính: %

	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)			
		Tổng số	Khu vực chính thức	Khu vực phi chính thức	Khu vực hộ
Tổng số	18 018,4	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông lâm nghiệp, thủy sản	270,2	1,5	4,2	0,0	-
Khai khoáng	97,2	0,5	0,8	0,4	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	4 236,1	23,5	32,1	19,1	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	31,0	0,2	0,4	0,0	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	41,1	0,2	0,4	0,1	-
Xây dựng	3 434,6	19,1	8,0	25,6	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4 725,0	26,2	23,0	28,5	-
Vận tải kho bãi	1 045,7	5,8	6,6	5,4	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 002,1	11,1	9,4	12,3	-
Thông tin và truyền thông	58,2	0,3	0,8	0,1	-
Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	63,0	0,3	0,8	0,1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98,7	0,5	0,3	0,7	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71,2	0,4	0,6	0,3	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	130,2	0,7	1,2	0,5	-
Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	314,8	1,7	4,9	-	-
Giáo dục đào tạo	197,5	1,1	2,3	0,4	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97,8	0,5	1,1	0,2	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	184,6	1	0,9	1,1	-
Hoạt động dịch vụ khác	709,8	3,9	1,9	5,2	-
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	208,7	1,2	0,2	0,0	100,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,1	0,0	0,0	-	-
KXĐ	0,7	0,0	0,0	0,0	-

Có sự khác biệt khá rõ về phân bố tỷ trọng lao động phi chính thức làm việc trong các ngành kinh tế ở cả ba khu vực: chính thức, phi chính thức và hộ. Ở khu vực hộ, toàn bộ lao động phi chính thức thuộc khu vực này đều làm việc trong ngành "Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình". Ở khu vực phi chính thức, 85,5% lao động phi chính thức làm việc trong các ngành: "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" (28,5%); "Xây dựng" (25,6%); "Công nghiệp chế biến, chế tạo" (19,1%) và "Dịch vụ lưu trú ăn uống" (12,3%). Trong khu vực chính thức, ngành thu hút lao động phi chính thức nhiều nhất là ngành "Công nghiệp chế biến chế tạo" (32,1%); tiếp đến là ngành "Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" (23,0%) và "Dịch vụ lưu trú ăn uống" (9,4%).

V. LOẠI HÌNH KINH TẾ

Toàn quốc có 14,9 triệu lao động phi chính thức (tương ứng 82,7%) làm việc trong hộ sản xuất kinh doanh cá thể hoặc làm tự do. Có thể nói, hai loại hình kinh tế này ít chịu sự quản lý của nhà nước, ít đòi hỏi về vốn và không yêu cầu cao về trình độ tay nghề của người lao động nên lao động phi chính thức tập trung ở đây cao hơn các khu vực khác. Thực trạng này có thể quan sát được ở cả khu vực thành thị, nông thôn và ở cả hai giới.

Biểu 3.5: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo các loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016

Loại hình kinh tế	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)		
		Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	18 018,4	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	14 900,4	82,7	81,8	83,9
Tập thể	71,4	0,4	0,6	0,2
Doanh nghiệp/tổ chức ngoài nhà nước	2 289,6	12,7	13,4	11,8
Nhà nước	561,3	3,1	3,6	2,5
Vốn đầu tư nước ngoài	195,7	1,1	0,7	1,6
Thành thị	7 273,3	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 914,7	81,3	78,3	84,6
Tập thể	14,2	0,2	0,3	0,1
Doanh nghiệp/tổ chức ngoài nhà nước	1 036,2	14,2	16,8	11,4
Nhà nước	235,8	3,2	3,8	2,7
Vốn đầu tư nước ngoài	72,3	1,0	0,8	1,2
Nông thôn	10 745,1	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	8 985,7	83,6	83,8	83,4
Tập thể	57,2	0,5	0,7	0,3
Doanh nghiệp/Tổ chức ngoài nhà nước	1 253,3	11,7	11,4	12,1
Nhà nước	325,5	3,0	3,4	2,4
Vốn đầu tư nước ngoài	123,4	1,1	0,7	1,8

VI. VỊ THẾ VIỆC LÀM

Biểu 3.6 cho thấy, cả nước có 53,4% lao động phi chính thức làm công ăn lương (tương ứng 9,6 triệu người), 32,1% (5,8 triệu người) lao động tự làm và 11,8% (2,1 triệu người) là lao động gia đình. Tỷ trọng lao động có việc làm phi chính thức làm công ăn lương ở khu vực nông thôn cao hơn 8,6 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (56,9% so với 48,3%).

Nhìn chung, nữ giới chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới trên khía cạnh vị thế việc làm. Đa số nam giới có việc làm phi chính thức là người làm công ăn lương (65,1%), trong khi đó tỷ trọng này ở nữ giới chỉ là 38,4%. Ngược lại, ở những vị thế việc làm mang tính chất kém ổn định hơn như lao động tự làm và lao động gia đình, tỷ lệ của nữ giới đều cao hơn nam giới (tương ứng là 42,6% so với 24,0% ở lao động tự làm và 16,9% so với 7,9% ở lao động gia đình).

Biểu 3.6: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016

Vị thế việc làm	Lao động phi chính thức (1000 người)	Tỷ trọng (%)		
		Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	18 018,4	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	472,3	2,6	3,1	2,0
Tự làm	5 785,0	32,1	24,0	42,6
Lao động gia đình	2 127,7	11,8	7,9	16,9
Xã viên HTX	3,0	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	9 630,3	53,4	65,1	38,4
Thành thị	7 273,3	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	217,4	3,0	3,3	2,7
Tự làm	2 495,9	34,3	26,5	42,9
Lao động gia đình	1 047,3	14,4	11,5	17,6
Xã viên HTX	0,9	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	3 511,8	48,3	58,7	36,8
Nông thôn	10 745,1	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	254,9	2,4	2,9	1,5
Tự làm	3 289,2	30,6	22,4	42,4
Lao động gia đình	1 080,4	10,1	5,7	16,4
Xã viên HTX	2,1	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	6 118,6	56,9	68,9	39,6

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC



Như đã trình bày ở các chương trước, lao động phi chính thức chiếm một tỷ lệ khá lớn trong lực lượng lao động. Đặc điểm chung dễ nhận thấy của bộ phận lao động này là việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, thời gian làm việc dài, thu nhập thấp, không được hưởng các quyền lợi cơ bản như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... cũng như ít có cơ hội phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Chương này trình bày một số khác biệt về điều kiện làm việc cũng như chất lượng công việc giữa lao động chính thức và lao động phi chính thức dựa trên một số tiêu chí cơ bản như vị thế việc làm, thời gian làm việc, thu nhập, bảo hiểm xã hội và hợp đồng lao động để làm rõ thêm những nhận định trên. Các phân tích trong chương này chủ yếu dựa trên kết quả Điều tra lao động việc làm năm 2016.

I. NHÓM LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

Vị thế công việc trong phân tích số liệu lao động có việc làm ở Việt Nam được chia thành 5 nhóm sau: làm công ăn lương; chủ cơ sở có thuê lao động; lao động tự làm; lao động gia đình không được trả công/trả lương và một số ít lao động là xã viên hợp tác xã. Trong đó lao động tự làm và lao động gia đình được xếp vào nhóm “lao động có việc làm dễ bị tổn thương” do những người làm việc trong nhóm này ít có khả năng được bố trí công việc chính thức và có nhiều khả năng thiếu các yếu tố liên quan đến công việc bền vững như an sinh xã hội đầy đủ và tiếng nói trong công việc.

Biểu 4.1 cho thấy, trong nhóm lao động phi chính thức có đến 43,9% lao động được xếp vào nhóm dễ bị tổn thương (gồm 32,1% là lao động tự làm và 11,8% là lao động gia đình không được trả lương). Trong khi đó, ở nhóm lao động chính thức chỉ có 14,0% được xếp vào nhóm này.

Xét về cơ cấu vị thế việc làm, Biểu 4.1 cho thấy có sự khác biệt lớn giữa nam giới và nữ giới. Trong khi chỉ có 31,9% lao động phi chính thức nam được xếp vào nhóm lao động dễ bị tổn thương thì con số này ở nữ lên tới 59,5% (42,6% là lao động tự làm và 16,9% là lao động gia đình). Trong nhóm nữ, có đến 83,9% lao động phi chính thức làm việc trong hộ kinh doanh cá thể hoặc tự làm và chủ yếu là làm các nghề giản đơn hay bán hàng - những công việc mang tính thời vụ, không ổn định và hầu như ít được đảm bảo các quyền lợi cơ bản của người lao động (xem Chương III).

Biểu 4.1: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo vị thế việc làm và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Vị thế việc làm	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	6,5	9,0	4,1	2,6	3,1	2,0
Tự làm	14,0	14,2	13,7	32,1	24,0	42,6
Lao động gia đình	-	-	-	11,8	7,9	16,9
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	79,5	76,7	82,1	53,4	65,1	38,4

2. LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG

Mặc dù, lao động phi chính thức làm công ăn lương được coi là nhóm ít bị tổn thương hơn nhóm lao động tự làm và lao động gia đình do khả năng chính thức hóa của nhóm này cao hơn các nhóm khác. Tuy nhiên trên thực tế, lao động phi chính thức trong nhóm này không có nhiều lợi thế bằng nhóm lao động tự làm vì so với lao động tự làm, lao động làm công ăn lương không được đưa ra quyết định trong công việc và chủ động về thời gian làm việc. Trong cơ cấu lao động chia theo vị thế việc làm, nhóm lao động phi chính thức làm công ăn lương chỉ chiếm 53,4%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động làm công ăn lương chính thức (79,5%). Các phân tích tiếp theo cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng trong điều kiện làm việc cũng như chất lượng công việc giữa hai nhóm lao động này.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

Biểu 4.2 cho thấy số giờ làm việc bình quân trong 1 tuần của lao động phi chính thức là 47,6 giờ, thấp hơn của lao động chính thức (47,9 giờ) và thấp hơn quy định cho người lao động ở Việt Nam (48 giờ). Xem xét số giờ làm việc bình quân của lao động theo vị thế việc làm ta thấy có sự khác biệt giữa các nhóm. Nhóm có thời gian làm việc cao nhất là chủ cơ sở SXKD (trên 50 giờ/tuần), và nhóm có thời gian làm việc thấp nhất là lao động gia đình (44 giờ/tuần). Thời gian làm việc của lao động phi chính thức làm công ăn lương nhiều hơn 2 giờ so với lao động chính thức làm công ăn lương và cao hơn số giờ làm việc theo quy định (49,2 giờ và 47,2 giờ). (Biểu 4.2)

Biểu 4.2: Số giờ làm việc³ bình quân trong tuần của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm, năm 2016

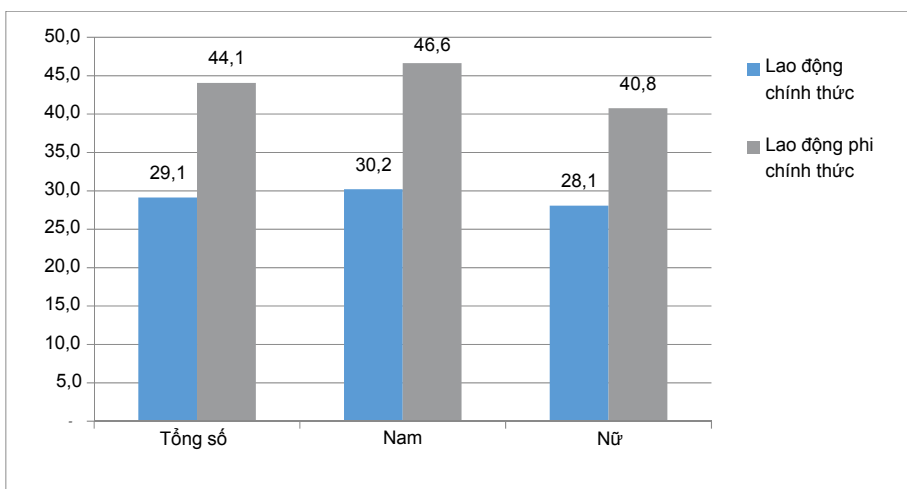
Đơn vị tính: Giờ/tuần

Khu vực kinh tế	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên HTX	Làm công ăn lương
Tổng số	47,8	51,9	47,2	44,0	46,7	48,1
Lao động chính thức	47,9	52,5	50,2	-	51,6	47,2
Lao động phi chính thức	47,6	50,8	46,2	44,0	42,2	49,2
Khu vực chính thức	48,2	52,5	50,2	45,8	46,7	47,8
Lao động chính thức	47,9	52,5	50,2	-	51,6	47,2
Lao động phi chính thức	48,6	-	-	45,8	42,2	49,2
Khu vực phi chính thức	47,0	50,8	46,2	42,4	-	49,2
Lao động chính thức	48,7	-	-	-	-	48,7
Lao động phi chính thức	47,0	50,8	46,2	42,4	-	49,2
Khu vực hộ	48,5	-	47,3	-	-	48,7
Lao động chính thức	48,0	-	-	-	-	48,0
Lao động phi chính thức	48,5	-	47,3	-	-	48,7

³Số giờ làm việc nêu trong chương này chỉ dựa vào công việc chính thức

Mặc dù, lao động phi chính thức có số giờ làm việc bình quân thấp hơn lao động chính thức, tuy nhiên khi xem xét tỷ lệ người lao động có số giờ làm việc trong tuần vượt quá số giờ làm việc theo quy định của Bộ luật lao động (48 giờ) thì tỷ lệ này ở lao động phi chính thức cao hơn rõ rệt. Có tới hơn 44% lao động phi chính thức làm nhiều hơn 48 giờ/tuần, trong khi tỷ lệ này ở lao động chính thức chỉ có 29,1%. (Hình 4.1)

Hình 4.1. Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức có số giờ làm việc nhiều hơn 48 giờ, năm 2016



Biểu 4.3 cho thấy sự khác biệt về số giờ làm việc bình quân của lao động phi chính thức theo giới tính, nhóm tuổi và khu vực thành thị/nông thôn. Nhóm tuổi từ 15-44 có số giờ làm việc bình quân tăng dần và cao nhất ở nhóm tuổi 40-44, sau đó giảm dần ở các nhóm tuổi từ 45 trở lên.

Nhóm tuổi từ 15-19 có số giờ làm việc thấp (46,8 giờ), do lao động thuộc nhóm tuổi này chủ yếu là học sinh, sinh viên đi làm bán thời gian, làm công việc mùa vụ hoặc phụ giúp gia đình trong thời gian rảnh rỗi; các nhóm tuổi còn lại từ 20 đến 44 đều có số giờ làm việc cao hơn 48 giờ. Từ nhóm tuổi 60 trở lên số giờ làm việc giảm rõ rệt (xoay quanh 41 giờ) do một mặt nhóm tuổi này nằm ngoài độ tuổi lao động⁴, mặt khác do sự giảm sút về sức khỏe.

Số giờ làm việc của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm tuổi (cao hơn từ 2-3 giờ). Điều này phản ánh một thực trạng rằng ngoài thời gian cho công việc, phụ nữ còn phải chăm sóc gia đình nên thời gian làm việc của họ hạn chế hơn so với nam giới.

⁴Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, tuổi nghỉ hưu của nam giới là 60 tuổi và của nữ giới là 55 tuổi.

Biểu 4.3: Số giờ làm việc bình quân của lao động phi chính thức theo thành thị/ nông thôn, nhóm tuổi và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: Giờ/tuần

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	47,6	48,6	46,4
15-19	46,8	47,8	45,4
20-24	48,1	49,1	46,5
25-39	48,7	49,7	47,4
40-44	48,8	49,8	47,6
45-59	47,0	47,8	45,9
60+	41,8	41,8	41,8
Thành thị	48,3	48,9	47,6
15-19	46,3	48,7	43,2
20-24	47,9	49,1	46,4
25-39	49,6	50,3	48,8
40-44	49,9	50,7	49,1
45-59	47,8	48,1	47,5
60+	42,6	42,2	43,0
Nông thôn	47,2	48,4	45,5
15-19	47,1	47,4	46,5
20-24	48,2	49,1	46,5
25-39	48,2	49,3	46,4
40-44	48,1	49,2	46,4
45-59	46,3	47,7	44,6
60+	41,2	41,6	40,8

III. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN

Biểu 4.4 cho thấy tiền lương bình quân/tháng của lao động phi chính thức thấp hơn của lao động chính thức ở tất cả các vị thế việc làm. Cụ thể, tiền lương bình quân của lao động chính thức là khoảng 6,8 triệu đồng/tháng, còn tiền lương bình quân của nhóm lao động phi chính thức chỉ có 4,4 triệu đồng/tháng, bằng 2/3 tiền lương của lao động chính thức.

Trong nhóm lao động phi chính thức, nhóm chủ cơ sở có thu nhập cao nhất với tiền lương bình quân là 8,9 triệu đồng/tháng và thấp nhất là nhóm lao động làm công ăn lương (gần 4,1 triệu đồng/tháng). Tiền lương bình quân/tháng của lao động nam cao hơn lao động nữ và lao động ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn. Số liệu này phản ánh sự khác biệt trong thu nhập giữa nam giới và nữ giới, giữa thành thị và nông thôn. (Xem Phụ lục-Biểu 27).

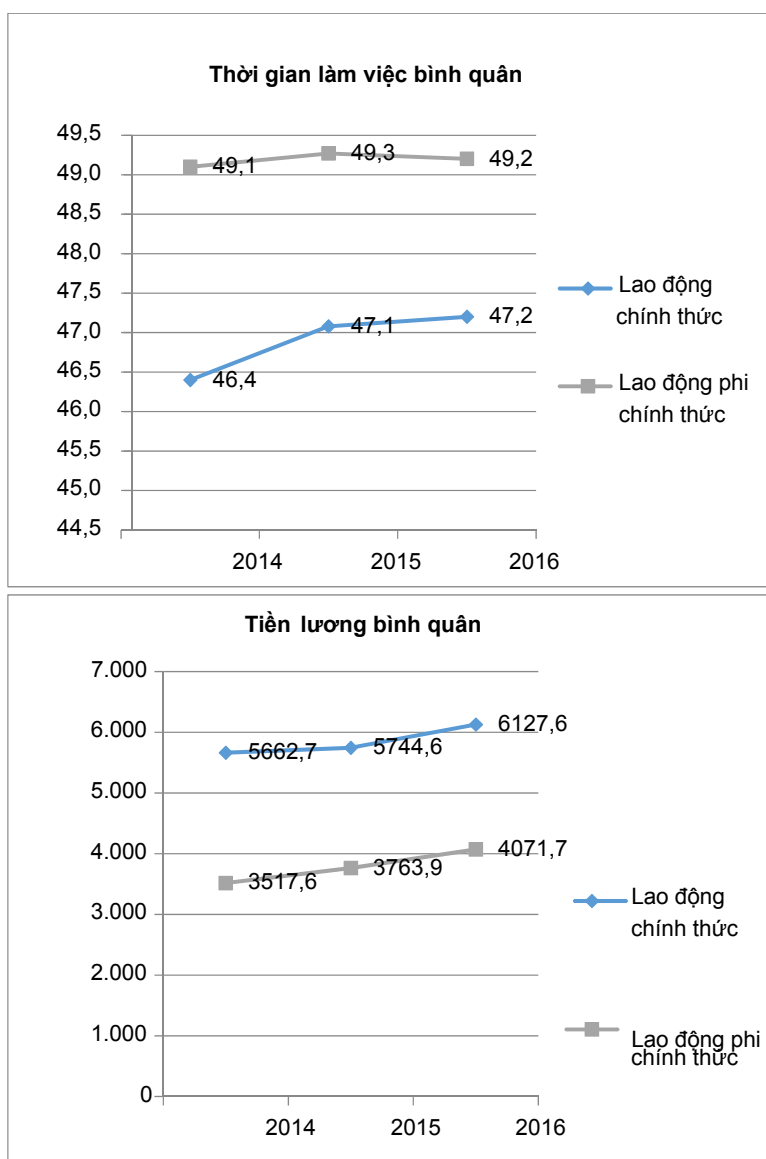
Biểu 4.4: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và vị thế việc làm năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Khu vực kinh tế	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Xã viên HTX	Làm công ăn lương
Toàn quốc	5 510,8	11 674,1	5 369,8	5 639,2	5 154,2
Lao động chính thức	6 777,2	13 160,3	7 491,7	5 881,0	6 127,6
Lao động phi chính thức	4 437,1	8 906,7	4 680,0	5 419,7	4 071,7
Khu vực chính thức	6 033,9	13 160,3	7 491,7	5 639,2	5 475,8
Lao động chính thức	6 777,7	13 160,3	7 491,7	5 881,0	6 128,1
Lao động phi chính thức	4 191,4	-	-	5 419,7	4 190,7
Khu vực phi chính thức	4 588,3	8 906,7	4 688,2	-	3 941,4
Lao động chính thức	4 637,3	-	-	-	4 637,3
Lao động phi chính thức	4 588,3	8 906,7	4 688,2	-	3 940,9
Khu vực hộ	3 323,7	-	3 325,8	-	3 323,2
Lao động chính thức	4 000,0	-	-	-	4 000,0
Lao động phi chính thức	3 323,2	-	3 325,8	-	3 322,6

Hình 4.2 chỉ ra sự khác biệt về thời gian làm việc và thu nhập của lao động chính thức và lao động phi chính thức thuộc nhóm làm công ăn lương. Mặc dù làm việc với khoảng thời gian dài hơn (nhiều hơn 2 giờ) nhưng tiền lương nhận được của lao động phi chính thức làm công ăn lương chỉ bằng 2/3 tiền lương nhận được của lao động chính thức làm công ăn lương. Điều này cho thấy có sự bất bình đẳng trong việc trả lương giữa hai nhóm lao động và một phần phản ánh chất lượng công việc của nhóm lao động phi chính thức.

Hình 4.2: Tiền lương và thời gian làm việc bình quân của lao động làm công ăn lương, giai đoạn 2014-2016



Sự khác biệt giữa thu nhập của nhóm lao động chính thức và phi chính thức làm công ăn lương càng được thể hiện rõ khi xem xét tỷ lệ lao động có mức thu nhập thấp hơn 3/4 mức thu nhập trung bình. Trong khi có tới gần một nửa số lao động phi chính thức (47,6%) có thu nhập từ công việc chính ở mức thấp thì ở nhóm lao động chính thức có tỷ lệ này chỉ ở mức 16,9%.

Xét trong nhóm lao động phi chính thức, có sự khác biệt khá rõ về tỷ lệ lao động có thu nhập thấp giữa nam giới và nữ giới, tỷ lệ này ở nam giới thấp hơn nữ giới rất nhiều (39,1% so với 66,2%). Điều này do nữ giới dễ chấp nhận công việc phi chính thức đòi hỏi ít kỹ năng với mức tiền công thấp để dành thời gian chăm sóc gia đình. Ngược lại, nam giới có sức khỏe và có khả năng làm các công việc đòi hỏi kỹ năng cũng như điều kiện làm việc khó khăn hơn, đồng nghĩa với tiền công cũng cao hơn.

Biểu 4.5: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có mức thu nhập thấp⁵ trong tổng số lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế và giới tính, năm 2016

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	16,9	47,6
Khu vực chính thức	16,9	46,0
Khu vực phi chính thức	26,8	48,8
Khu vực hộ	-	71,3
Nam	12,7	39,1
Khu vực chính thức	12,7	37,2
Khu vực phi chính thức	32,8	41,2
Khu vực hộ	-	-
Nữ	20,7	66,2
Khu vực chính thức	20,7	61,2
Khu vực phi chính thức	22,2	77,1
Khu vực hộ	-	71,3

Mặc dù không có mối liên hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ CMKT với tiền lương nhận được với lao động phi chính thức, nhưng nhìn chung tiền lương bình quân của lao động phi chính thức có trình độ CMKT vẫn cao hơn lao động không có CMKT.

Biểu 4.6: Tiền lương bình quân của lao động phi chính thức chia theo trình độ CMKT, thành thị nông thôn và giới tính, năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Trình độ CMKT	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	4 437,1	4 856,0	3 835,3
Không có CMKT	4 307,1	4 700,1	3 785,0
Sơ cấp	5 886,9	6 074,8	4 340,5
Trung cấp	4 551,9	4 918,6	3 855,1
Cao đẳng	4 512,5	5 030,8	3 834,7
Đại học trở lên	5 426,7	5 852,8	4 914,4
Thành thị	4 877,6	5 259,6	4 424,3
Không có CMKT	4 727,4	5 063,5	4 366,8
Sơ cấp	6 075,8	6 258,3	4 905,2
Trung cấp	4 783,1	5 194,1	4 210,6
Cao đẳng	4 814,7	5 284,2	4 290,9
Đại học trở lên	5 922,0	6 379,3	5 406,4

⁵ Lao động có thu nhập thấp là những lao động có mức lương thấp hơn 3/4 mức thu nhập trung bình của lao động phi nông nghiệp

Trình độ CMKT	Tổng số	Nam	Nữ
Nông thôn	4 153,4	4 628,4	3 378,5
Không có CMKT	4 059,3	4 515,8	3 369,4
Sơ cấp	5 724,2	5 925,2	3 572,4
Trung cấp	4 348,6	4 722,6	3 389,7
Cao đẳng	4 244,2	4 833,5	3 354,3
Đại học trở lên	4 375,1	4 830,7	3 747,3

IV. HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Hợp đồng lao động là cơ sở pháp lý thể hiện mức độ bền vững của công việc mà người lao động đang làm.

Biểu 4.7 phản ánh một thực trạng là có 99,3% lao động chính thức được ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên, trong khi đó con số này ở lao động phi chính thức chỉ có 21,1%. Có 76,7% lao động phi chính thức làm việc mà không có bất cứ một hợp đồng lao động bằng văn bản nào liên quan đến công việc đang làm. Cụ thể, 62,1% lao động phi chính thức chỉ thỏa thuận miệng với chủ lao động và 14,6% không có bất cứ một thỏa thuận nào.

Xem xét dưới góc độ giới tính trong nhóm lao động phi chính thức có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên cho thấy có sự khác biệt. Tỷ lệ lao động nữ được ký hợp đồng lao động cao hơn 11,5 điểm phần trăm so với nam (31,3% so với 19,8%).

Biểu 4.7: Phân bố lao động chính thức và lao động phi chính thức theo loại hợp đồng lao động, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016

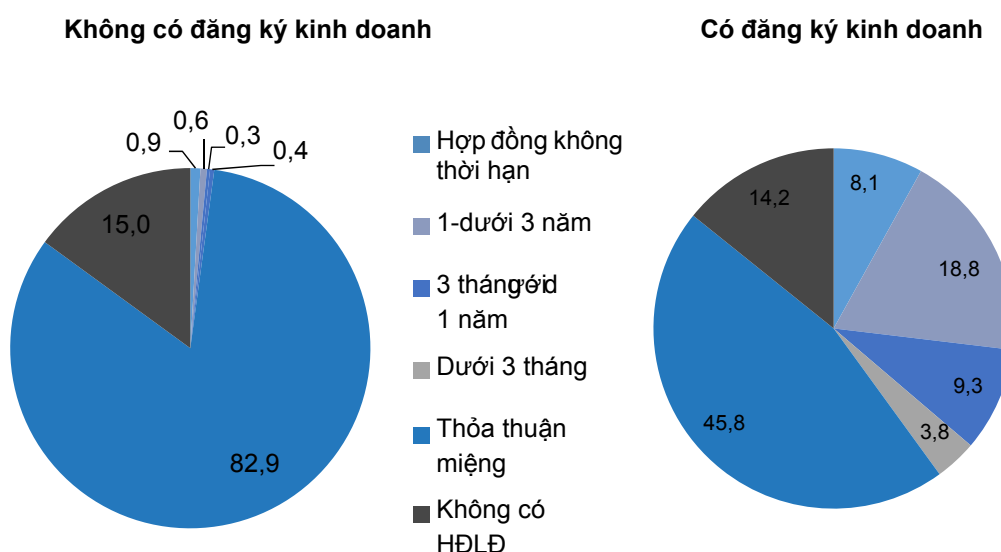
Đơn vị tính: %

Loại hợp đồng lao động	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	62,9	65,5	60,6	4,9	4,6	5,6
1-dưới 3 năm	31,8	29,5	33,8	10,8	9,4	13,9
3 tháng - dưới 1 năm	4,6	4,2	5,0	5,4	4,1	8,2
Dưới 3 tháng	0,7	0,8	0,6	2,3	1,7	3,6
Thỏa thuận miệng	-	-	-	62,1	65,8	53,9
Không có HĐLĐ	-	-	-	14,6	14,5	14,8
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	68,6	69,5	67,7	7,0	6,9	7,2
1-dưới 3 năm	27,4	26,5	28,3	13,4	12,9	14,3
3 tháng - dưới 1 năm	3,6	3,5	3,7	5,5	4,8	6,6
Dưới 3 tháng	0,5	0,6	0,4	2,2	1,6	3,3
Thỏa thuận miệng	-	-	-	55,4	57,8	51,3
Không có HĐLĐ	-	-	-	16,5	16,0	17,3

Loại hợp đồng lao động	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	55,3	59,3	52,2	3,7	3,4	4,5
1-dưới 3 năm	37,7	34,2	40,5	9,3	7,6	13,6
3 tháng - dưới 1 năm	6,0	5,4	6,6	5,3	3,7	9,4
Dưới 3 tháng	0,9	1,2	0,7	2,3	1,7	3,8
Thỏa thuận miệng	-	-	-	65,9	69,9	55,9
Không có HĐLĐ	-	-	-	13,5	13,7	12,9

Mức độ ổn định của công việc đang làm của người lao động còn phụ thuộc vào tính pháp lý của đơn vị nơi người lao động làm việc. Điều này được thể hiện qua việc đơn vị đó có đăng ký kinh doanh hay không. Thông thường, hoạt động của các cơ sở có đăng ký kinh doanh có khả năng hoạt động lâu dài hơn. Vì vậy, công việc của người lao động cũng mang tính ổn định hơn. Hình 4.3 cho thấy, 40% lao động phi chính thức làm việc tại các cơ sở có đăng ký kinh doanh có hợp đồng lao động, trong khi đó ở các cơ sở kinh doanh nhỏ không có đăng ký kinh doanh thì con số này chỉ là 2,1%. Kết quả trên phản ánh đặc trưng về điều kiện làm việc trong khu vực phi chính thức là tình trạng bấp bênh và công việc không được đảm bảo ổn định.

Hình 4.3: Cơ cấu HĐLĐ của lao động phi chính thức theo tình trạng đăng ký kinh doanh nơi người lao động làm việc, năm 2016



Biểu 4.8 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa trình độ CMKT của người lao động với mức độ ổn định của công việc thông qua hình thức hợp đồng lao động. Người lao động có trình độ chuyên môn càng cao thì tỷ lệ được ký HĐLĐ từ 3 tháng trở lên càng lớn. Điều này là do trình độ CMKT càng cao thì người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn công việc.

Biểu 4.8: Phân bố phần trăm lao động phi chính thức theo loại HĐLĐ và trình độ CMKT, năm 2016

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	ĐH trở lên
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	3,2	6,3	13,8	9,9	22,5
1 - dưới 3 năm	7,6	16,7	24,9	32,1	35,1
3 tháng - dưới 1 năm	4,2	7,7	10,4	14,5	12,6
Dưới 3 tháng	1,9	2,5	4,2	5,5	4,5
Thỏa thuận miệng	67,7	54,9	33,8	28,5	16,6
Không có HĐLĐ	15,3	11,9	13,0	9,6	8,6

V. BẢO HIỂM XÃ HỘI

Hầu hết lao động phi chính thức không có BHXH (97,9%), chỉ có 0,2% được đóng BHXH bắt buộc, còn lại 1,9% đóng BHXH tự nguyện.

Ở nhóm lao động phi chính thức, chỉ có 0,1% chủ cơ sở và 1,2% lao động gia đình có đóng BHXH bắt buộc, còn ở các vị thế việc làm khác thì tỷ lệ này gần như bằng không. Điều này có thể do một số chủ cơ sở nhận thức được việc đóng BHXH nhằm bảo đảm quyền lợi của bản thân cũng như cho những lao động có mối quan hệ thân thiết với chủ cơ sở.

Biểu 4.9: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức theo hình thức BHXH và vị thế việc làm, năm 2016

Đơn vị tính: %

Loại hình bảo hiểm	Tổng	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công ăn lương
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
BHXH bắt buộc	34,5	9,0	0,3	1,2	44,9	52,6
BHXH tự nguyện	1,3	2,9	0,5	0,9	2,7	1,5
Không có BHXH	64,2	88,1	99,3	97,9	52,4	45,9
Lao động chính thức	100,0	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0
BHXH bắt buộc	80,5	13,8	1,0	0,0	94,3	100,0
BHXH tự nguyện	0,4	3,8	1,0	0,0	5,7	0,0
Không có BHXH	19,1	82,4	98,0	0,0	0,0	0,0
Lao động phi chính thức	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
BHXH bắt buộc	0,2	0,1	0,0	1,2	0,0	0,0
BHXH tự nguyện	1,9	1,2	0,3	0,9	0,0	3,1
Không có BHXH	97,9	98,7	99,7	97,9	100	96,9

Một thông tin đáng chú ý là có đến 68% lao động phi chính thức làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể. Chỉ có 3% hộ SXKD có đăng ký bảo hiểm xã hội, và hầu như chỉ có hộ SXKD ở khu vực chính thức tham gia. Điều này góp phần lý giải nguyên nhân tỷ lệ lao động phi chính thức ở Việt Nam được đóng BHXH là rất thấp.

VI. ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC

Dễ nhận thấy từ Biểu 4.10, phần lớn lao động chính thức có điều kiện làm việc tốt hơn lao động phi chính thức, trên 79% lao động chính thức làm việc tại văn phòng cố định, trong khi đó tỷ trọng này ở lao động phi chính thức chỉ có 25%. Ngoài ra, tỷ trọng lao động làm việc trong điều kiện không tốt như cố định ngoài trời hoặc lưu động của lao động phi chính thức cao gấp 4 lần tỷ trọng này ở lao động chính thức (16,9% so với 4,2%).⁶

Biểu 4.10: Phân bố phần trăm lao động chính thức và phi chính thức chia theo địa điểm làm việc, thành thị/nông thôn, giới tính, năm 2016

Đơn vị tính: %

Địa điểm làm việc	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	79,5	76,2	82,7	25,0	25,0	25,1
Nhà mình/nhà khách hàng	12,3	14,9	9,8	49,2	49,6	48,8
Chợ/TTTM	3,8	1,9	5,7	8,6	4,0	14,6
Cố định ngoài trời	1,6	2,3	1,0	6,4	7,0	5,6
Lưu động	2,6	4,7	0,7	10,5	14,2	5,6
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	80,3	79,0	81,5	29,1	31,4	26,5
Nhà mình/nhà khách hàng	11,6	12,9	10,2	44,6	42,2	47,3
Chợ/TTTM	4,4	2,1	6,7	9,6	5,4	14,2
Cố định ngoài trời	1,2	1,6	0,8	7,3	7,5	7,0
Lưu động	2,5	4,2	0,7	9,3	13,4	4,8
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	78,4	72,0	84,1	22,3	21,1	24,1
Nhà mình/nhà khách hàng	13,2	17,7	9,2	52,4	54,0	50,0
Chợ/TTTM	3,2	1,5	4,6	8,0	3,2	14,9
Cố định ngoài trời	2,2	3,2	1,3	5,8	6,6	4,5
Lưu động	2,9	5,4	0,7	11,2	14,7	6,2
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3

⁶Báo cáo điều tra Hộ sản xuất kinh doanh cá thể và khu vực phi chính thức (HBIS) 2014/2015, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Mặc dù làm việc trong điều kiện kém đảm bảo hơn, nhưng tiền công nhận được ở nhóm lao động phi chính thức làm việc ở chợ/TTTM hay cố định ngoài trời lại thấp hơn tiền lương của hầu hết nhóm lao động làm việc những địa điểm khác và thấp hơn rất nhiều so với nhóm lao động chính thức có địa điểm làm việc tương tự. Thực trạng này nhấn mạnh tính dễ bị tổn thương của lao động phi chính thức ở Việt Nam hiện nay.

Biểu 4.11: Tiền lương bình quân của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo địa điểm làm việc, năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Địa điểm làm việc	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Tổng số	6 777,2	4 437,1
Văn phòng cố định	6 415,5	4 227,1
Nhà mình/nhà khách hàng	8 787,3	4 485,5
Chợ/TTTM	7 529,8	4 766,2
Cố định ngoài trời	6 057,5	4 326,9
Lưu động	7 696,8	4 577,6

Nhìn chung, với đặc điểm chủ yếu là thu nhập thấp và điều kiện làm việc không đảm bảo, lao động phi chính thức, đặc biệt là nữ giới dễ bị tổn thương hơn trước các tác động bên ngoài. Phần lớn trong số họ không được ký kết hợp đồng lao động nên không được tiếp cận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế mà chỉ có thể tham gia BHXH tự nguyện song với một tỷ lệ rất nhỏ trên thực tế. Vì vậy, mặc dù là nhóm lao động có việc làm nhưng họ lại đứng giữa ranh giới của sự bấp bênh giữa có việc làm và thất nghiệp. Do đó, Chính phủ cần có những chính sách quan tâm và hỗ trợ để mở rộng sự bảo vệ, đảm bảo quyền lợi đến nhóm lao động này.

CHƯƠNG V

MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

I. MỘT SỐ KẾT LUẬN

1. Báo cáo này lần đầu tiên sử dụng khung phân loại lao động phi chính thức theo tài liệu hướng dẫn của ILO để ước lượng quy mô và cơ cấu lao động việc làm phi chính thức ở Việt Nam trên cơ sở dữ liệu Điều tra lao động việc làm do Tổng cục Thống kê thực hiện.
2. Lao động phi chính thức có cả trong khu vực chính thức, khu vực phi chính thức và khu vực hộ gia đình. Năm 2016, trong khu vực chính thức, có đến 33,7% lao động làm việc trong khu vực này là lao động phi chính thức.
3. Lao động phi chính thức bao gồm nhiều đối tượng có vị thế việc làm khác nhau như: lao động tự làm, chủ cơ sở SXKD, lao động gia đình không hưởng lương và người làm công ăn lương. Năm 2016, chỉ tính riêng khu vực chính thức, trong tổng số 16 139,1 nghìn người làm công ăn lương, có khoảng 1/3 (tương ứng 5 433,1 nghìn người) là lao động phi chính thức. Nói cách khác là cứ ba người làm công ăn lương trong khu vực chính thức có một người là lao động phi chính thức.
4. Trong những năm gần đây, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp để thúc đẩy quá trình chính thức hóa nền kinh tế như chuyển hộ SXKD sang thành lập, đăng ký và hoạt động theo các hình thức doanh nghiệp quy định tại luật doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho việc thành lập mới doanh nghiệp, khuyến khích khởi sự doanh nghiệp, mở rộng đối tượng tham gia BHXH theo Luật BHXH sửa đổi năm 2014. Nhờ đó, tỷ trọng lao động phi chính thức ở Việt Nam đã giảm từ 58,8% năm 2014, xuống 58,3% năm 2015 và 57,2% năm 2016. Tuy nhiên, quy mô lao động phi chính thức vẫn tiếp tục tăng lên trong cùng thời gian. Năm 2016 tổng số lao động phi chính thức ở Việt Nam là 18 018,4 nghìn người, tăng 2,8% so với năm 2015, trong đó, nữ là 7 848,2 nghìn người, chiếm 43,6%. Mức tăng 2,8% của lao động phi chính thức cao hơn nhiều so với mức tăng của tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2016 so với 2015 (0,9% tương ứng là 53 302,8 nghìn người so với 52 840,0 nghìn người).
5. Đa số lao động phi chính thức được phân bố trong khu vực nông thôn với 10.745,1 nghìn người, chiếm 59,6% tổng số vào năm 2016. Một số địa phương có tỷ lệ lao động phi chính thức rất cao như: An Giang (78,3%), Bạc Liêu (77%), Sóc Trăng (75,8%), Nam Định (74,0%), Ninh Thuận (72,6%), Quảng Bình (71,5%), Hậu Giang (71,2%), ...
6. Một bộ phận lao động Việt Nam bắt đầu cuộc đời làm việc ở giai đoạn mới trưởng thành (15-24 tuổi) với những việc làm phi chính thức trước khi tìm được việc làm chính thức ở lứa tuổi trung niên (25-54 tuổi), và sau đó lại quay trở về với những việc làm phi chính thức khi về già. Điều này cho thấy có sự dịch chuyển lao động giữa khu vực chính thức và khu vực phi chính thức, cũng như giữa việc làm chính thức và việc làm phi chính thức trong thị trường lao động.
7. Lao động phi chính thức đang đối mặt với nhiều thiệt thòi và bất lợi so với lao động chính thức. Sự yếu thế của lao động phi chính thức thể hiện trên ba phương diện chính sau đây:

Một là, về chất lượng lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lao động phi chính thức chỉ chiếm 14,8%, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm lao động chính thức là 55,4%. Riêng tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên, thì với lao động phi chính thức chỉ 3,2%, so với 30,5% trong nhóm lao động chính thức;

Hai là, về phân bố việc làm: Gần 70% lao động phi chính thức làm việc trong 3 nhóm ngành: "Công nghiệp chế biến, chế tạo", "Xây dựng" và nhóm "Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy". Ngoài ra, nhóm ngành "Dịch vụ lưu trú và ăn uống" cũng chiếm tới khoảng 11%.

Đây thường là những ngành/lĩnh vực sử dụng lao động giản đơn là chủ yếu, điều kiện lao động không bảo đảm, công việc không ổn định, năng suất lao động và tiền lương thấp;

Ba là, về thời gian làm việc: Lao động làm công ăn lương phi chính thức làm nhiều hơn 2 giờ/tuần so với lao động làm công ăn lương chính thức và cao hơn số giờ làm việc theo quy định (49,2 giờ/tuần và 47,2 giờ/tuần).

8. Hầu hết lao động phi chính thức đều thuộc diện dễ bị tổn thương. Tính dễ bị tổn thương của lao động phi chính thức được thể hiện ở 4 điểm chính sau:

Một là, về địa điểm làm việc: Có một bộ phận không nhỏ lao động phi chính thức phải làm việc lưu động tại vỉa hè, lề đường (10,5%), làm việc ở các chợ/TTTM (8,6%) và làm việc ngoài trời (6,4%). Nhóm này rất dễ bị tác động bởi các chính sách quản lý nhà nước (về trật tự hè phố, an toàn thực phẩm, . . .), cũng như tác động của các điều kiện tự nhiên, thời tiết. Nhìn chung, phụ nữ làm việc trong các nghề dễ bị tổn thương cao hơn nam giới.

Hai là, về thu nhập: Tiền lương bình quân của lao động phi chính thức là 4,44 triệu đồng/tháng, chỉ bằng 2/3 tiền lương bình quân của lao động chính thức. Mức tiền lương này cao hơn 1,5 lần tiền lương tối thiểu vùng IV và chỉ cao hơn 12,6% tiền lương tối thiểu vùng I. Với mức tiền lương này, người lao động rất khó bảo đảm cuộc sống cho mình và nuôi sống gia đình.

Ba là, về ký kết hợp đồng lao động: Lao động có trình độ CMKT càng cao thì tỷ lệ ký kết hợp đồng lao động càng cao và ngược lại. Tỷ lệ lao động nữ ký kết hợp đồng lao động cao hơn lao động nam đối với tất cả các loại hợp đồng. Tuy nhiên, vẫn còn hơn 3/4 số lao động phi chính thức làm việc mà không có hợp đồng lao động bằng văn bản. Trong đó, 62,1% có thỏa thuận miệng và 14,6% không có bất cứ một thỏa thuận nào. Với thực tế này, có thể nói người lao động phi chính thức luôn ở trong tình trạng không bảo đảm về việc làm, yếu thế trong thỏa thuận tiền lương, không được hưởng các chế độ phúc lợi và không được bảo đảm đầy đủ các điều kiện lao động.

Bốn là, về tham gia BHXH: Chỉ có 0,2% số lao động phi chính thức tham gia BHXH bắt buộc và 1,9% tham gia BHXH tự nguyện. Trong khi đó, 80,9% lao động chính thức tham gia BHXH. Việc đa số lao động phi chính thức và một bộ phận người lao động chính thức không tham gia BHXH (cả bắt buộc và tự nguyện) đang đặt ra những hệ lụy to lớn cho người lao động khi gặp rủi ro dẫn đến mất thu nhập, cũng như những thách thức lớn cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia.

II. KHUYẾN NGHỊ

Để khắc phục sự yếu thế và giảm tính dễ bị tổn thương đối với lao động phi chính thức, nhà nước cần có những chính sách, giải pháp hỗ trợ cụ thể nhằm mở rộng sự bảo vệ đến nhóm lao động này, từ đó phát huy tiềm năng của họ trong phát triển kinh tế xã hội. Sau đây là một số khuyến nghị quan trọng:

1. Đẩy mạnh quá trình chính thức hóa khu vực phi chính thức

Việc làm phi chính thức đã thu hút một số lượng lớn lao động, có vai trò vô cùng to lớn ở cả thành thị và nông thôn, đã thu hút một số lượng lớn lao động, bảo đảm việc làm và thu nhập. Tuy nhiên, những công việc phi chính thức hiện đang ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế vì làm cản trở đến tăng năng suất lao động cũng như khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế. Thực hiện chuyển đổi khu vực phi chính thức thành khu vực chính thức sẽ mang đến các cơ hội đầu tư và mở rộng tốt hơn cơ hội tiếp cận tín dụng. Từ đó, tiền lương cho người lao động cũng sẽ có khả năng cao hơn, tăng lợi nhuận và tăng năng suất lao động.

Tuy nhiên, việc chuyển khu vực phi chính thức sang chính thức đang đặt ra những thách thức lớn đối với nền kinh tế và hệ thống quản lý. Cần có các chương trình hành động cụ thể khuyến khích các hộ/cơ sở SXKD đăng ký thành lập dưới các hình thức doanh nghiệp. Cần đơn giản hóa các thủ tục chuyển đổi, đăng ký, loại bỏ các loại giấy phép không cần thiết, hoặc cho phép kế thừa những giấy phép mà các hộ/cơ sở kinh doanh đã có trước đó. Cần có chính sách hỗ trợ về thuế; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình gia nhập, rút lui khỏi thị trường; giảm bớt gánh nặng về chế độ kế toán; có cơ chế chính sách bảo đảm cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả sau chuyển đổi. Cần cụ thể hóa các chương trình hỗ trợ về vốn, tín dụng, mặt bằng sản xuất, công nghệ, thông tin, tiêu thụ sản phẩm và đào tạo nhân lực.

Ngoài ra, nhu cầu đổi mới sáng tạo không chỉ đặt ra đối với khu vực chính thức mà cả đối với khu vực phi chính thức. Đổi mới được đo bằng việc giới thiệu sản phẩm, quy trình mới, cải tiến quy trình, sản phẩm hiện có, tìm kiếm khách hàng mới hoặc sử dụng các nhà cung cấp mới. Việc khuyến khích đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ mới là một giải pháp hiệu quả giúp cải thiện năng suất lao động trong khu vực phi chính thức.

2. Tăng cường chính sách liên kết trong phát triển kinh tế địa phương

Với 57,2% lực lượng lao động phi NLTS là lao động phi chính thức, đây thực sự là một lực lượng to lớn và việc huy động sự tham gia của họ vào phát triển kinh tế địa phương có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thực tế hiện nay, có vẻ như nền kinh tế nước ta đang có sự ngăn cách giữa hai bộ phận: chính thức và phi chính thức. Đặc biệt, giữa hai bộ phận này chưa có sự kết nối và chưa có các kênh để huy động hiệu quả sự tham gia của khu vực phi chính thức và lao động phi chính thức vào sự phát triển kinh tế địa phương. Trong khi đó, các hàng hóa và dịch vụ của lao động phi chính thức và trong khu vực phi chính thức, bao gồm dịch vụ vận chuyển, kể cả xe ôm, quán ăn đường phố, sửa chữa nội thất, trang thiết bị, xây dựng dân dụng,.. đang được toàn xã hội sử dụng.

Ở nước ta, mà rõ nhất là tại các thành phố lớn cho thấy, hạn chế về năng lực, kiến thức, vốn xã hội và vốn vật chất là nguyên nhân chính buộc người lao động phải tìm việc làm phi chính thức. Do làm việc phi chính thức mà người lao động có ít cơ hội để học hỏi, tiến bộ và hòa nhập với sự phát triển chung của xã hội. Cứ thế, như một vòng luẩn quẩn, người lao động phi chính thức phải đối mặt với hết rủi ro này đến thiệt thòi khác.

Rõ ràng là cần có các chính sách hỗ trợ để phát huy hơn nữa tiềm năng của các hộ/cơ sở SXKD phi chính thức và lao động phi chính thức bằng cách xây dựng các chuỗi liên kết, mở

rộng các hợp đồng phụ, tạo mối liên hệ với các khu vực khác, cung cấp đầy đủ các thông tin về cơ hội thị trường, cũng như thúc đẩy vai trò của các hiệp hội ngành nghề để giúp họ tiếp cận với các nguồn lực, tín dụng, hỗ trợ vốn và kỹ thuật.

Tại các khu vực thành thị, cải thiện hạ tầng đô thị cần đi đôi với việc bố trí các khu vực hoạt động cho những người bán hàng rong, hàng vật, những người cung cấp dịch vụ nhỏ như sửa chữa xe máy, sửa chữa thiết bị, chữa khóa và các dịch vụ gia đình.

Trong chính sách phát triển nông thôn, cần chú ý các hình thức hợp tác, liên kết các hộ/cơ sở SXKD nhỏ. Tạo điều kiện cho họ trong tham gia cung cấp các sản phẩm thủ công và dịch vụ phục vụ du lịch hay tham gia cung cấp sản phẩm “sạch” phục vụ các chuỗi bán hàng tại các đô thị,...

3. Tăng cường chính sách công và sự bảo vệ đối với lao động phi chính thức

Có thể thấy, mặc dù thực tế đã chứng minh tầm quan trọng của khu vực phi chính thức và lao động phi chính thức đối với nền kinh tế và giải quyết việc làm tại Việt Nam, nhưng lao động phi chính thức vẫn bị bỏ quên trong nhiều chính sách công, ít nhận được sự bảo vệ của công đoàn và pháp luật. Các hoạt động tương trợ về xã hội, trợ giúp về pháp lý cũng chưa tiếp cận sát với nhiều người trong nhóm đối tượng này.

Phần lớn lao động phi chính thức chưa biết cách khai thác sự hỗ trợ của các chính sách công, các tổ chức tư vấn và hệ thống chính trị mà vẫn thụ động, tự bảo vệ mình một cách kém hiệu quả. Thực tế, họ hoạt động gần như đơn độc và rời rạc. Với những đóng góp của lao động phi chính thức đối với xã hội và nền kinh tế hiện nay, việc thừa nhận vị trí, vai trò xã hội và tạo điều kiện cho họ thụ hưởng các dịch vụ công ích là điều không thể phủ nhận.

Trách nhiệm của nhà nước là bảo đảm các quyền cơ bản cho người lao động về việc làm, trong đó có sự bảo vệ thông qua thúc đẩy ký kết hợp đồng lao động, tham gia BHXH và bảo vệ các điều kiện làm việc tối thiểu, thi hành những điều luật về tiền lương và thu nhập công bằng, bảo vệ người lao động trước sự xâm phạm, lạm dụng của chủ sử dụng lao động và các đối tượng khác.

Cần có cơ chế thưởng – phạt nghiêm minh, giám sát hiệu quả đối với từng ngành nghề, đơn vị thuê lao động phi chính thức trong việc bảo đảm an toàn lao động, đặc biệt là người lao động làm việc trong các lĩnh vực có nguy cơ cao xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc những lĩnh vực có ảnh hưởng tới sức khỏe, an toàn của cộng đồng.

4. Tăng cường thực thi luật pháp lao động trong khu vực chính thức

Tỷ lệ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức (37,5%) đang đặt ra những thách thức to lớn đối với công tác quản lý lao động. Thực tế đang tồn tại một khoảng trống trong quản lý lao động, giám sát việc thực hiện Bộ luật lao động trong khu vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như trong thực hiện các dự án xây dựng, khai thác mỏ,...

Bên cạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm, tôn trọng luật pháp đối với cả chủ sử dụng lao động cũng như người lao động, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tăng cường chế tài đối với những hành động cố tình vi phạm các quy định hiện hành về ký hợp đồng lao động, thực hiện các quy định về an toàn lao động, đóng BHXH cho người lao động.

Cần hoàn thiện cơ chế báo cáo về lao động của các cơ sở SXKD, hệ thống thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm, tư vấn pháp lý cho người lao động.

5. Tăng cường hỗ trợ đào tạo nâng cao trình độ nghề nghiệp cho lao động phi chính thức

Để tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh của khu vực phi chính thức và lao động phi chính thức, bên cạnh môi trường chính sách và các yếu tố vật chất khác, chất lượng nguồn nhân lực phải được coi là yếu tố quyết định.

Do những hạn chế về năng lực, kiến thức, cũng như khả năng về tài chính của lao động phi chính thức, cần thiết phải xây dựng các chương trình, phương pháp đào tạo phù hợp với từng đối tượng lao động cụ thể, bảo đảm tính thực tế, dễ tiếp cận, ít tốn kém, gắn đào tạo với việc làm và lập nghiệp.

Hiện tại, các chương trình đào tạo nghề chừa đáp ứng tốt nhu cầu của người lao động và các cơ sở/hộ SXKD trong khu vực phi chính thức. Ngay cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực chính thức cũng tiếp cận hạn chế các chương trình đào tạo nghề do nhà nước tài trợ. Một số chương trình đào tạo còn mang tính hình thức, chưa xuất phát và đáp ứng nhu cầu thực sự của người lao động và các cơ sở phi chính thức. Trong đó, tiếp cận của nhóm phụ nữ là khó khăn hơn so với nam giới.

Để tăng hiệu quả và đáp ứng nhu cầu của người lao động, cần tăng tính thị trường của hệ thống cung cấp dịch vụ công về đào tạo nghề, tăng tính cạnh tranh, cho phép và tạo điều kiện thuận lợi để khu vực tư nhân tham gia vào các chương trình đào tạo nghề đang được tài trợ bởi ngân sách nhà nước. Ngoài ra, bảo đảm giáo dục cơ bản đối với con em của lao động phi chính thức cũng cần được quan tâm.

6. Đẩy mạnh phát triển chương trình BHXH tự nguyện

Có thể nói các nỗ lực mở rộng BHXH đến khu vực phi chính thức đến nay là chưa thành công. Đến năm 2016 mới chỉ có 203,6 nghìn lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện. Những khó khăn trong việc mở rộng diện tham gia BHXH tự nguyện có nguyên nhân từ nhiều phía:

- Khả năng chi trả, thu nhập không ổn định và vấn đề nhận thức là những nguyên nhân chính dẫn đến lao động phi chính thức không tham gia chương trình BHXH tự nguyện.
- Khó khăn của lao động phi chính thức trong việc tiếp cận các dịch vụ BHXH do những rào cản về hành chính, đặc biệt là đối với lao động di cư và khả năng tiếp cận thông tin.

- Loại hình BHXH tự nguyện chỉ có hai chế độ là hưu trí và tử tuất. Các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động rất thiết thực đối với người lao động phi chính thức, do điều kiện làm việc không bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, mức độ rủi ro trong công việc cao hơn. Tuy nhiên, các chế độ này không có trong BHXH tự nguyện. Điều này tạo nên sự bất bình đẳng giữa những người lao động khi tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện, do đó không khuyến khích được lao động phi chính thức tham gia.

Để thu hút người lao động phi chính thức tham gia BHXH, nhà nước cần thiết kế các chế độ bảo đảm công bằng với BHXH bắt buộc. Nhà nước có thể nghiên cứu đưa ra các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ một phần kinh phí để người lao động phi chính thức được tham gia BHXH tự nguyện. Chương trình cần bảo đảm sự linh hoạt trong mức đóng và phương thức đóng.

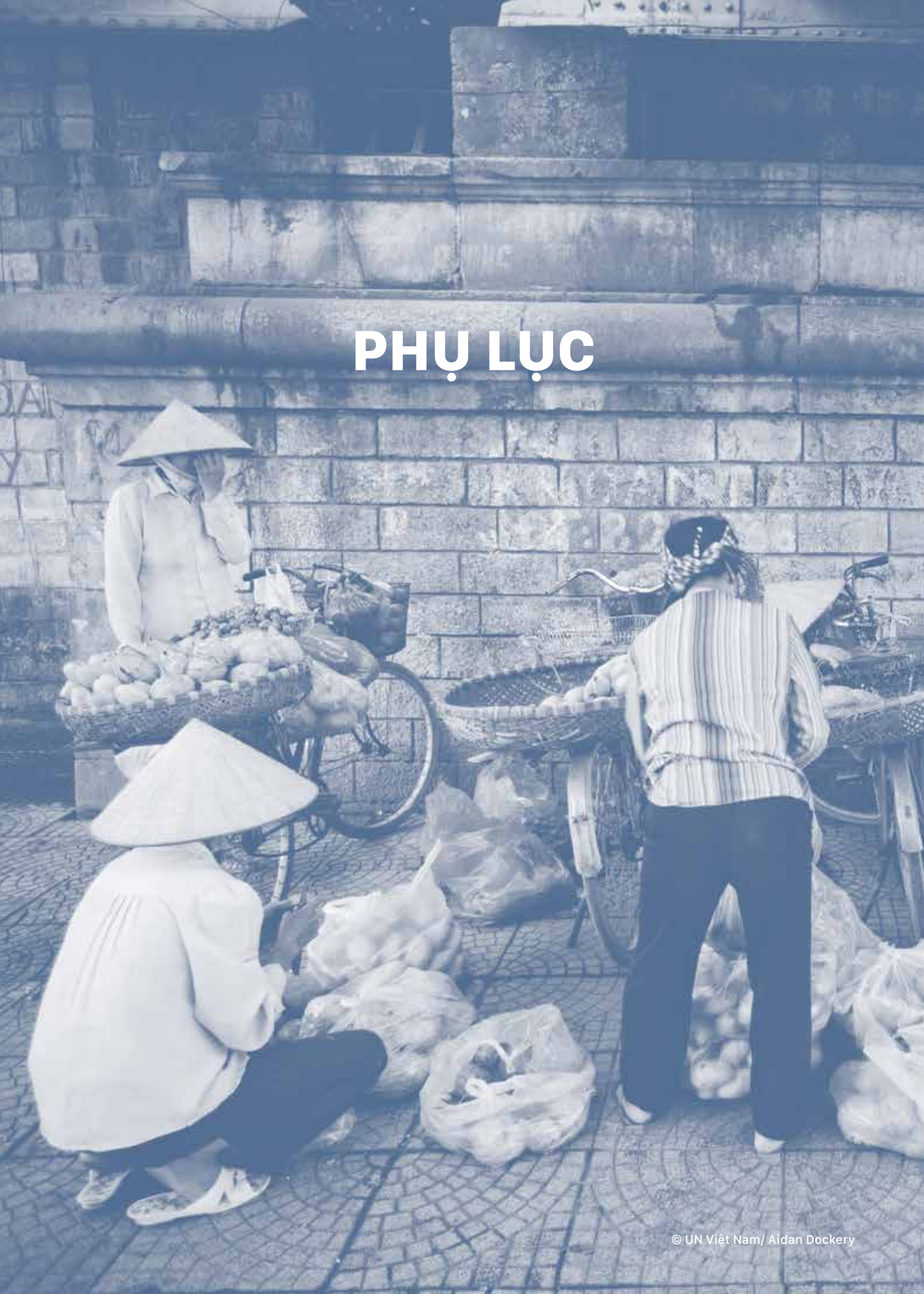
Ngoài ra, việc cung cấp thông tin tốt hơn về chương trình BHXH tự nguyện cần được coi là ưu tiên trong các hoạt động xúc tiến BHXH trong thời gian tới.

7. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về pháp luật lao động cho cả người sử dụng lao động và người lao động phi chính thức

Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra những hạn chế về nhận thức của cả chủ sử dụng lao động và lao động phi chính thức về các quyền lao động và việc làm, các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, về quan hệ lao động, điều kiện lao động, BHXH, giải quyết tranh chấp lao động,... Những hạn chế này có nguyên nhân từ tiếp cận thông tin, từ nhu cầu bức bách về việc làm, thiếu hiểu biết về quan hệ lao động, về kinh tế thị trường.

Đối với khu vực phi chính thức và lao động phi chính thức, cần nghiên cứu có các hình thức tuyên truyền phù hợp, đơn giản, dễ hiểu, đặc biệt là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho họ tiếp cận, tăng cường các hoạt động tư vấn, mở đường dây nóng, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức chính trị-xã hội và xã hội nghề nghiệp.

PHỤ LỤC



Biểu 1: Lực lượng lao động chia theo tình trạng việc làm ,thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2016

Đơn vị tính: 1000 người

Chỉ tiêu	Chung	Thành thị/nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Lực lượng lao động	54 445,3	17 449,9	36 995,4	28 072,8	26 372,5
15-24	7 510,6	2 033,5	5 477,1	4 061,7	3 448,9
25-54	37 983,8	13 093,4	24 890,3	19 504,6	18 479,2
55-59	4 233,6	1 263,2	2 970,5	2 172,2	2 061,4
60+	4 717,3	1 059,8	3 657,5	2 334,3	2 383,0
Trong đó:					
Thất nghiệp	1 142,5	526,3	616,3	630,0	512,5
Có việc làm	53 302,8	16 923,6	36 379,1	27 442,8	25 859,9
1. Khu vực chính thức	19 900,6	10 731,5	9 169,1	10 396,9	9 503,7
2. Khu vực phi chính thức	11 395,5	4 156,9	7 238,6	6 355,2	5 040,3
3. Khu vực hộ	22 000,0	2 032,7	19 967,3	10 687,7	11 312,3
3.1.Hộ phi NN	192,9	108,1	84,8	7,3	185,6
3.2. Hộ NN	21 807,1	1 924,6	19 882,5	10 680,4	11 126,7
KXĐ	6,6	2,5	4,2	3,0	3,6

Biểu 2: Quy mô và tỷ trọng lao động có việc làm chia theo loại lao động, 2014-2016

Loại lao động	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
	(Nghìn người)	(%)	(Nghìn người)	(%)	(Nghìn người)	(%)
Toàn quốc	52 744,5	100,0	52 840,0	100,0	53 302,8	100,0
LĐ chính thức	11 789,8	22,4	12 553,0	23,8	13 470,8	25,3
LĐ phi chính thức	16 829,1	31,9	17 534,2	33,2	18 018,4	33,8
LĐ làm nông nghiệp trong khu vực hộ	24 042,0	45,6	22 716,0	43,0	21 807,1	40,9
Không xác định	83,7	0,2	36,8	0,1	6,5	0,0

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khung khái niệm của ILO

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Tổng số		Vị thế việc làm								
			Lao động tự làm		Chủ cơ sở		LĐ gia đình	Làm công ăn lương		Xã viên HTX	
	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức
Tổng	100,00	100,00	32,10	13,96	2,62	6,53	11,81	53,45	79,49	0,02	0,02
KV chính thức	35,70	99,98		13,96		6,53	5,52	30,16	79,47	0,02	0,02
KV phi chính thức	63,23	0,02	31,91		2,62		6,29	22,41	0,02		
Khu vực Hộ	1,07	0,00	0,19					0,88	0,00		

Biểu 4: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế xã hội, 2014-2016

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế-xã hội	2014	2015	2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
Trung du và miền núi phía Bắc	48,9	53,0	52,7
Đồng bằng sông Hồng	63,6	61,7	61,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	63,7	63,9	62,5
Tây Nguyên	53,9	54,6	53,4
Đông Nam Bộ	45,9	46,0	47,4
Đồng bằng sông Cửu Long	70,7	70,3	68,7
TP. Hà Nội	56,8	55,0	52,3
TP. Hồ Chí Minh	49,6	47,8	45,2

Biểu 5: Tỷ lệ lao động chính thức và lao động phi chính thức theo đơn vị hành chính, năm 2016

Đơn vị tính: %

Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Tỷ lệ lao động chính thức	Tỷ lệ lao động phi chính thức
Toàn quốc	100,0	42,8	57,2
Thành phố Hà Nội	100,0	47,7	52,3
Tỉnh Hà Giang	100,0	53,4	46,6
Tỉnh Cao Bằng	100,0	55,1	44,9
Tỉnh Bắc Kạn	100,0	51,8	48,2
Tỉnh Tuyên Quang	100,0	38,5	61,5
Tỉnh Lào Cai	100,0	54,0	46,0
Tỉnh Điện Biên	100,0	56,6	43,4
Tỉnh Lai Châu	100,0	50,3	49,7
Tỉnh Sơn La	100,0	53,1	46,9
Tỉnh Yên Bái	100,0	36,0	64,0
Tỉnh Hoà Bình	100,0	41,1	58,9
Tỉnh Thái Nguyên	100,0	50,6	49,4
Tỉnh Lạng Sơn	100,0	44,1	55,9
Tỉnh Quảng Ninh	100,0	54,4	45,6
Tỉnh Bắc Giang	100,0	54,1	45,9
Tỉnh Phú Thọ	100,0	39,1	60,9
Tỉnh Vĩnh Phúc	100,0	40,7	59,3
Tỉnh Bắc Ninh	100,0	38,5	61,5
Tỉnh Hải Dương	100,0	44,9	55,1
Thành phố Hải Phòng	100,0	42,0	58,0
Tỉnh Hưng Yên	100,0	42,5	57,5
Tỉnh Thái Bình	100,0	31,7	68,3
Tỉnh Hà Nam	100,0	34,7	65,3
Tỉnh Nam Định	100,0	26,0	74,0
Tỉnh Ninh Bình	100,0	33,6	66,4
Tỉnh Thanh Hóa	100,0	40,9	59,1
Tỉnh Nghệ An	100,0	36,9	63,1
Tỉnh Hà Tĩnh	100,0	36,9	63,1
Tỉnh Quảng Bình	100,0	28,5	71,5
Tỉnh Quảng Trị	100,0	38,7	61,3
Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,0	36,5	63,5

Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Tỷ lệ lao động chính thức	Tỷ lệ lao động phi chính thức
Thành phố Đà Nẵng	100,0	51,1	48,9
Tỉnh Quảng Nam	100,0	43,8	56,2
Tỉnh Quảng Ngãi	100,0	34,9	65,1
Tỉnh Bình Định	100,0	25,9	74,1
Tỉnh Phú Yên	100,0	32,1	67,9
Tỉnh Khánh Hòa	100,0	41,7	58,3
Tỉnh Ninh Thuận	100,0	27,4	72,6
Tỉnh Bình Thuận	100,0	32,1	67,9
Tỉnh Kon Tum	100,0	60,6	39,4
Tỉnh Gia Lai	100,0	45,9	54,1
Tỉnh Đắk Lắk	100,0	40,7	59,3
Tỉnh Đắk Nông	100,0	47,3	52,7
Tỉnh Lâm Đồng	100,0	48,2	51,8
Tỉnh Bình Phước	100,0	58,9	41,1
Tỉnh Tây Ninh	100,0	42,2	57,8
Tỉnh Bình Dương	100,0	55,8	44,2
Tỉnh Đồng Nai	100,0	54,9	45,1
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	44,6	55,4
Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	54,8	45,2
Tỉnh Long An	100,0	48,2	51,8
Tỉnh Tiền Giang	100,0	34,2	65,8
Tỉnh Bến Tre	100,0	29,2	70,8
Tỉnh Trà Vinh	100,0	33,5	66,5
Tỉnh Vĩnh Long	100,0	35,1	64,9
Tỉnh Đồng Tháp	100,0	27,9	72,1
Tỉnh An Giang	100,0	21,7	78,3
Tỉnh Kiên Giang	100,0	30,7	69,3
Thành phố Cần Thơ	100,0	35,2	64,8
Tỉnh Hậu Giang	100,0	28,8	71,2
Tỉnh Sóc Trăng	100,0	24,2	75,8
Tỉnh Bạc Liêu	100,0	23,0	77,0
Tỉnh Cà Mau	100,0	32,4	67,6

Biểu 6: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, 2014-2016

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
15-24	65,8	62,6	60,2
25-54	55,9	55,3	54,3
55-59	66,1	69,2	68,8
60+	79,5	82,4	81,4
Thành thị	49,2	49,3	48,5
15-24	58,4	57,6	55,7
25-54	45,9	45,6	44,8
55-59	58,6	60,7	60,6
60+	73,9	76,3	74,5
Nông thôn	67,7	66,5	65,2
15-24	70,5	65,8	63,0
25-54	65,6	64,6	63,3
55-59	75,5	78,9	78,4
60+	84,8	88,1	88,3
Nam	61,2	61,6	60,7
15-24	74,6	72,9	70,1
25-54	58,4	58,5	57,9
55-59	57,9	62,0	62,6
60+	75,0	78,7	77,8
Nữ	56,1	54,5	53,3
15-24	55,8	51,1	49,1
25-54	53,1	51,7	50,3
55-59	77,5	79,3	77,3
60+	84,2	86,2	85,3

Biểu 7: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, 2014-2016

Đơn vị tính: %

Vị thế việc làm	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Toàn quốc	58,8	58,3	57,2
Chủ cơ sở	27,5	36,8	34,9
Tự làm	75,6	77,8	75,5
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Xã viên hợp tác xã	81,0	45,7	52,4
Làm công ăn lương	47,6	47,4	47,4
Thành thị	49,2	49,3	48,5
Chủ cơ sở	19,2	27,6	26,6
Tự làm	71,9	73,7	71,3
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Xã viên hợp tác xã	84,1	34,9	39,1
Làm công ăn lương	35,1	36,1	36,5
Nông thôn	67,7	66,5	65,2
Chủ cơ sở	40,6	48,8	47,6
Tự làm	78,6	81,3	78,9
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Xã viên hợp tác xã	78,5	52,7	62,1
Làm công ăn lương	59,5	57,8	57,2
Nam	61,2	61,6	60,7
Chủ cơ sở	28,6	36,1	34,4
Tự làm	73,6	75,4	72,3
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Xã viên hợp tác xã	79,1	43,1	54,3
Làm công ăn lương	55,7	56,6	56,7
Nữ	56,1	54,5	53,3
Chủ cơ sở	24,9	38,1	36,1
Tự làm	77,2	79,6	78,0
Lao động gia đình	100,0	100,0	100,0
Xã viên hợp tác xã	85,1	76,6	43,6
Làm công ăn lương	36,6	35,1	34,8

Biểu 8: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo trình độ CMKT, 2014-2016*Đơn vị tính: %*

Trình độ CMKT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Chung	58,8	58,3	57,2
Không có CMKT	72,7	72,8	71,9
Sơ cấp	58,9	57,7	54,3
Trung cấp	31,3	33,7	34,2
Cao đẳng	27,8	29,1	28,4
Đại học trở lên	12,5	12,8	12,4
Thành thị	49,2	49,3	48,5
Không có CMKT	65,7	66,8	66,5
Sơ cấp	53,2	51,8	47,9
Trung cấp	29,2	31,2	32,0
Cao đẳng	27,0	29,1	28,0
Đại học trở lên	11,8	11,7	12,0
Nông thôn	67,7	66,5	65,2
Không có CMKT	77,8	77,1	75,7
Sơ cấp	64,5	63,8	61,4
Trung cấp	33,7	36,4	36,6
Cao đẳng	28,6	29,1	28,8
Đại học trở lên	14,4	15,7	13,6
Nam	61,2	61,6	60,7
Không có CMKT	75,9	77,2	76,5
Sơ cấp	61,0	58,6	56,2
Trung cấp	34,8	36,6	37,2
Cao đẳng	31,0	32,5	33,9
Đại học trở lên	12,8	13,4	12,8
Nữ	56,1	54,5	53,3
Không có CMKT	69,2	68,1	67,1
Sơ cấp	50,6	51,8	43,0
Trung cấp	26,7	29,9	30,2
Cao đẳng	25,4	26,3	23,7
Đại học trở lên	12,1	12,2	12,0

Biểu 9: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo ngành, 2014-2016

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	58,8	61,2	56,1	58,3	61,6	54,5	57,2	60,7	53,3
Nông lâm nghiệp, thủy sản	49,5	54,5	35,3	54,8	59,2	43,0	53,3	58,4	36,6
Khai khoáng	45,3	45,8	43,8	54,5	52,6	60,3	45,4	43,9	50,6
Công nghiệp chế biến chế tạo	54,2	56,7	52,0	49,4	54,2	45,4	47,7	52,2	44,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	22,9	21,5	30,0	21,2	22,4	16,0	19,3	19,9	16,8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37,0	31,2	44,0	35,0	29,6	42,6	30,7	23,2	40,9
Xây dựng	90,5	91,7	79,4	90,0	91,0	80,6	90,2	91,0	83,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70,3	68,4	71,7	71,8	69,7	73,4	69,8	67,1	71,8
Vận tải kho bãi	68,0	70,2	46,9	66,5	69,3	38,1	65,0	67,4	39,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80,3	72,7	83,6	81,5	75,5	84,5	80,7	73,7	84,0
Thông tin và truyền thông	19,2	18,7	20,0	22,9	23,1	22,7	17,9	17,7	18,2
Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	16,0	16,6	15,5	15,4	16,3	14,7	15,7	18,9	13,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54,0	53,2	55,0	46,9	43,8	50,4	52,6	53,7	51,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,5	34,8	25,4	32,8	36,4	26,0	31,5	36,6	21,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49,0	48,6	49,6	50,3	52,7	46,0	49,6	51,4	46,8
Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	18,2	19,6	14,5	19,3	20,6	15,9	18,2	20,1	13,5
Giáo dục đào tạo	9,6	9,8	9,5	11,6	11,1	11,8	10,5	10,4	10,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	15,5	15,5	15,5	16,0	17,4	15,1	17,2	18,7	16,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67,5	62,2	73,1	70,6	68,6	72,7	68,5	64,0	72,9
Hoạt động dịch vụ khác	83,4	83,6	83,2	84,3	83,9	84,6	83,3	82,3	84,4
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	98,7	96,9	98,9	99,2	95,1	99,3	98,7	95,6	98,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,0	14,1	0,0	15,0	20,0	10,8	4,6	2,8	6,0

Biểu 10: Tỷ lệ lao động phi chính thức theo nghề nghiệp, 2014-2016

Đơn vị tính: %

Nghề nghiệp	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	58,8	61,2	56,1	58,3	61,6	54,5	57,2	60,7	53,3
Nhà lãnh đạo	8,3	8,1	8,9	11,1	10,7	12,1	9,4	9,4	9,6
CMKT bậc cao	9,0	9,8	8,4	8,5	8,9	8,1	8,1	8,2	8,0
CMKT bậc trung	20,7	25,1	16,9	22,5	27,6	18,3	22,0	27,6	17,6
Nhân viên	32,9	37,0	28,2	31,4	36,7	25,9	31,4	37,5	25,2
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	71,6	64,8	75,6	73,9	67,5	77,8	72,6	65,5	76,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	45,9	51,6	31,4	52,9	57,2	44,2	49,7	55,6	33,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	80,5	83,1	74,5	78,7	82,6	69,7	78,6	82,3	69,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	44,1	55,3	26,2	41,2	53,4	24,5	38,0	50,0	22,2
Nghề giản đơn	86,7	89,3	83,1	86,5	89,3	82,7	86,7	89,2	83,2
Thành thị	49,2	49,7	48,7	49,3	50,7	47,9	48,5	49,5	47,5
Nhà lãnh đạo	6,0	5,7	7,1	7,0	6,5	8,4	7,2	6,7	8,5
CMKT bậc cao	8,5	9,0	8,1	7,9	8,4	7,5	7,8	7,8	7,9
CMKT bậc trung	20,2	23,3	17,3	20,6	23,6	18,1	21,2	24,5	18,4
Nhân viên	27,2	28,7	25,7	25,2	28,4	22,3	26,4	31,8	21,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	66,7	60,3	70,5	69,2	63,0	73,0	67,8	61,1	72,0
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	48,6	53,8	33,1	52,3	57,9	34,3	56,0	60,2	30,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	71,0	72,6	67,4	71,2	74,6	63,4	70,9	73,8	64,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	40,7	52,0	19,5	38,6	50,4	18,9	36,5	46,4	19,8
Nghề giản đơn	79,5	82,9	76,0	79,4	82,4	76,1	80,6	82,7	78,3
Nông thôn	67,7	71,1	63,4	66,5	71,0	61,2	65,2	70,2	59,0
Nhà lãnh đạo	11,6	11,5	11,9	17,5	17,1	18,7	12,9	13,4	11,3
CMKT bậc cao	10,3	11,7	9,1	9,7	10,3	9,3	8,8	9,2	8,4
CMKT bậc trung	21,3	27,0	16,4	24,7	32,2	18,4	23,0	31,2	16,8
Nhân viên	41,1	46,4	32,8	40,5	47,5	32,1	38,8	44,3	31,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	76,8	69,6	81,1	79,1	72,6	83,1	77,9	70,5	82,4

Nghề nghiệp	Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	44,6	50,5	30,8	53,1	56,9	46,0	47,9	54,0	34,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	85,4	88,4	78,4	82,7	86,6	73,2	82,6	86,5	72,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	47,1	58,7	31,2	43,3	56,3	28,2	39,1	53,5	23,7
Nghề giản đơn	90,9	92,6	88,4	90,7	92,7	87,5	90,1	92,3	86,5

Biểu 11: Số liệu về lao động phi chính thức một số nước

Quốc gia	Nguồn	Hoạt động	Năm	Lao động phi chính thức và khu vực phi chính thức (1000 người)					Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm (%)
				Tổng số lao động	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động ngoài khu vực chính thức	Lao động trong khu vực chính thức	
An-ba-ni	LFS	Phi nông nghiệp	2016	691,4	220,8	470,7			31,9
Ác-mê-ni-a	LFS	Phi nông nghiệp	2015	693,7	122,3	571,4			17,6
Bô-li-vi-a	HIES	Phi nông nghiệp	2009	3405	2445	959	1733	1672	71,8
Bra-xin	LFS	Phi nông nghiệp	2013	82677	30463	52215	24447	58231	36,9
Cốt-xta Ri-ca	LFS	Phi nông nghiệp	2015	1804,5	778,9	1025,6			43,2
Đô-mi-ni-ca-na	LFS	Phi nông nghiệp	2015	3733,6	1848,5	1885			49,5
Ê-cu-a-đo	LFS	Phi nông nghiệp	2015	5278,1	1664	3614,1			31,5
Ài cập	LFS	Phi nông nghiệp	2009	16099,6	8247,2	7852,4			51,2
En Xan-va-đo	HS	Phi nông nghiệp	2016	1086,1	234,1	852	301,1	785	21,6
Hy Lạp	LFS	Phi nông nghiệp	2015		103,9				

Quốc gia	Nguồn	Hoạt động	Năm	Lao động phi chính thức và khu vực phi chính thức (1000 người)					Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm (%)
				Tổng số lao động	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động ngoài khu vực chính thức	Lao động trong khu vực chính thức	
Goa-tê-ma-la	LFS	Phi nông nghiệp	2015	4251,7	2840,4	1411,3			66,8
Hôn-đu-rát	HS	Phi nông nghiệp	2013	2239	1643	596	1434	805	73,4
Ấn Độ	LFS	Phi nông nghiệp	2012	204235,7					
In-đô-nê-xi-a	HS	Phi nông nghiệp	2009	4353	3157	1196	2930	1422	72,5
Lê-xô-thô	LFS	Phi nông nghiệp	2008	458	160	298	309	149	34,9
Li-bê-ri-a	LFS	Phi nông nghiệp	2010	572	344	228	297	275	60,1
Ma-đa-gát-xca	LFS	Phi nông nghiệp	2012	2582	2305	278	1899	683	89,3
Ma-lay-xi-a	LFS	Phi nông nghiệp	2013	9715,7					
Ma-li	LFS	Phi nông nghiệp	2004	1443	1180	262	1118	325	81,8
Mô-ri-xơ	LFS	Phi nông nghiệp	2009	478			77	402	
Mê-xi-cô	LFS	Phi nông nghiệp	2013	42861	23111	19749	17044	25817	53,9
Môn-đô-va	LFS	Phi nông nghiệp	2015	821,7	103	718,7			12,5
Mông Cổ	LFS	Phi nông nghiệp	2014	800	196,2	603,7			24,5
Na-mi-bi-a	LFS	Phi nông nghiệp	2008	276	121,3	154,7			44,0
Ni-ca-ra-go-a	LFS	Phi nông nghiệp	2010	1775	1331	444	1182	593	75,0
Pa-lét-xtin	LFS	Phi nông nghiệp	2016	906,1	536,3	369,8			59,2
Pa-kít-xtan	LFS	Phi nông nghiệp	2010	27964	21913	6051	20340	7624	78,4

Quốc gia	Nguồn	Hoạt động	Năm	Lao động phi chính thức và khu vực phi chính thức (1000 người)					Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số việc làm (%)
				Tổng số lao động	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động ngoài khu vực chính thức	Lao động trong khu vực chính thức	
Pa-na-ma	LFS	Phi nông nghiệp	2013	1399	565	833	458	941	40,4
Pa-ra-goay	HS	Phi nông nghiệp	2013	2505	1614	890	1090	1415	64,4
Pê-ru	HS	Phi nông nghiệp	2013	11826	8139	3687	6016	5810	68,8
Phi-líp-pin	HS	Phi nông nghiệp	2008	21626	15150	6476	17420	4206	70,1
Liên Bang Nga	LFS	Phi nông nghiệp	2016	67529,5	11575,1	55954,3	11177,8	56351,7	17,1
Xéc-bi-a	LFS	Phi nông nghiệp	2015	2060,6	230,9	1829,7			11,2
Xlô-va-ki-a	LFS	Phi nông nghiệp	2008	2162,1					
Nam Phi	LFS	Phi nông nghiệp	2015	15034,4	2681	12353,4			17,8
Xri Lan-ca	LFS	Phi nông nghiệp	2009	5126,5	3184,4	1942,1			62,1
Cộng hòa Thống nhất Tanzania	LFS	Phi nông nghiệp	2006	4550	3467	1083	3032	1518	76,2
Thái Lan	LFS	Phi nông nghiệp	2016	25557,2	9644,4	15912,8			37,7
Thổ Nhĩ Kỳ	LFS	Phi nông nghiệp	2015		4,5				
U-gan-đa	HIES	Phi nông nghiệp	2013	3935,7	3678,7	257			93,5
U-ru-goay	LFS	Phi nông nghiệp	2013	1468	487	981	568	900	33,2
Vê-nê-duê-la	LFS	Phi nông nghiệp	2009	10809	5131	5678	4094	6715	47,5
Dăm-bi-a	LFS	Phi nông nghiệp	2008	1323	920	403	901	422	69,5

Nguồn: Tổ chức Lao động quốc tế (<http://www.ilo.org/ilostat/faces/oracle/webcenter/portalapp/pagehierarchy/Page3.jspx?>)

Biểu 12: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, khu vực kinh tế và giới tính, 2016

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số		Khu vực chính thức		Khu vực phi chính thức		Khu vực hộ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	1,7	4,1	1,7	6,6	-	2,7	-	3,4
20-24	10,7	9,9	10,7	16,2	18,1	6,4	-	1,9
25-29	17,5	11,6	17,5	16,1	13,4	9,2	-	4,9
30-34	19,1	12,6	19,1	14,0	20,3	11,9	-	6,9
35-39	15,0	12,6	15,0	11,3	24,3	13,4	-	7,1
40-44	12,3	13,4	12,3	10,1	-	15,2	-	12,5
45-49	9,6	12,2	9,6	8,9	5,1	14,1	-	17,3
50-54	7,7	9,8	7,7	7,0	-	11,2	-	19,5
55-59	4,3	7,2	4,3	5,2	10,0	8,2	-	14,0
60+	2,0	6,7	2,0	4,6	8,8	7,8	100,0	12,6
Thành thị	57,3	40,4	57,3	46,8	47,7	36,5	100,0	56,1
15-19	0,5	1,3	0,5	2,3	-	0,7	-	0,7
20-24	4,8	3,7	4,8	6,9	-	1,9	-	1,1
25-29	9,1	4,5	9,1	7,3	2,7	2,9	-	3,0
30-34	10,8	5,0	10,8	6,5	10,0	4,2	-	3,8
35-39	8,9	4,8	8,9	5,2	20,0	4,5	-	4,6
40-44	7,7	5,3	7,7	4,9	-	5,4	-	7,8
45-49	6,2	5,2	6,2	4,7	5,1	5,4	-	10,1
50-54	5,1	4,2	5,1	3,7	-	4,4	-	11,6
55-59	3,0	3,4	3,0	2,7	10,0	3,7	-	7,8
60+	1,4	3,0	1,4	2,5	-	3,3	100,0	5,6
Nông thôn	42,7	59,6	42,7	53,2	52,3	63,5	-	43,9
15-19	1,2	2,8	1,2	4,2	-	2,0	-	2,7
20-24	5,9	6,2	5,9	9,3	18,1	4,5	-	0,8
25-29	8,4	7,1	8,4	8,8	10,7	6,3	-	1,9
30-34	8,4	7,6	8,4	7,5	10,3	7,7	-	3,1
35-39	6,1	7,8	6,1	6,1	4,4	8,9	-	2,6
40-44	4,6	8,1	4,6	5,2	-	9,8	-	4,7
45-49	3,4	7,1	3,4	4,2	-	8,6	-	7,2

Nhóm tuổi	Tổng số		Khu vực chính thức		Khu vực phi chính thức		Khu vực hộ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
50-54	2,6	5,6	2,6	3,3	-	6,9	-	7,8
55-59	1,4	3,8	1,4	2,4	-	4,5	-	6,2
60+	0,6	3,6	0,6	2,1	8,8	4,4	-	6,9

Biểu 13: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo nhóm tuổi, Thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Chung		Nam		Nữ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-19	1,68	4,11	1,19	4,42	2,15	3,71
20-24	10,69	9,86	8,84	10,81	12,47	8,64
25-29	17,50	11,61	15,63	12,93	19,30	9,91
30-34	19,13	12,56	18,23	12,82	19,98	12,22
35-39	15,04	12,58	14,81	12,24	15,26	13,02
40-44	12,28	13,37	12,74	12,97	11,83	13,89
45-49	9,57	12,25	10,75	11,86	8,45	12,75
50-54	7,73	9,82	9,11	9,47	6,42	10,26
55-59	4,34	7,16	6,14	6,65	2,62	7,83
60+	2,04	6,68	2,57	5,84	1,52	7,77
Thành thị	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-19	0,90	3,26	2,10	0,71	3,51	1,99
20-24	8,37	9,10	8,30	6,90	9,72	9,18
25-29	15,82	11,15	13,27	14,08	12,44	13,86
30-34	18,79	12,38	15,23	17,83	12,59	16,16
35-39	15,52	11,78	13,38	15,31	11,41	14,06
40-44	13,36	13,07	12,98	13,60	12,34	13,47
45-49	10,77	12,87	12,31	11,77	12,86	11,23
50-54	8,88	10,41	10,10	10,02	10,18	9,12
55-59	5,16	8,43	7,40	6,90	7,91	6,06
60+	2,43	7,54	4,94	2,87	7,04	4,88

Nhóm tuổi	Chung		Nam		Nữ	
	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Nông thôn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15-19	2,72	4,69	4,04	1,88	4,96	3,95
20-24	13,81	10,38	11,52	11,64	11,46	11,65
25-29	19,76	11,93	14,61	17,86	13,23	14,72
30-34	19,58	12,67	14,70	18,81	12,95	15,54
35-39	14,39	13,12	13,14	14,09	12,74	14,08
40-44	10,82	13,58	12,80	11,49	13,35	12,39
45-49	7,97	11,83	10,66	9,26	11,26	10,27
50-54	6,20	9,41	8,67	7,79	9,05	7,83
55-59	3,24	6,30	5,64	5,04	5,89	4,75
60+	1,51	6,09	4,23	2,15	5,11	4,82

Biểu 14: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Tổng số	Khu vực chính thức	Khu vực phi chính thức	Khu vực hộ	KXĐ
Toàn quốc	100,00	63,20	36,19	0,61	0,00
Lao động Chính thức	100,00	99,98	0,02	0,00	-
Lao động phi chính thức	100,00	35,70	63,23	1,07	0,01
Thành thị	100,00	71,56	27,72	0,72	0,00
Lao động Chính thức	100,00	99,98	0,02	0,00	-
Lao động phi chính thức	100,00	41,37	57,13	1,48	0,01
Nông thôn	100,00	55,59	43,89	0,51	0,00
Lao động Chính thức	100,00	99,97	0,03	-	-
Lao động phi chính thức	100,00	31,86	67,35	0,79	0,00
Nam	100,00	62,03	37,92	0,04	0,01
Lao động Chính thức	100,00	99,98	0,02	-	-
Lao động phi chính thức	100,00	37,44	62,48	0,07	0,01
Nữ	100,00	64,52	34,22	1,26	0,00
Lao động Chính thức	100,00	99,97	0,02	0,00	-
Lao động phi chính thức	100,00	33,44	64,20	2,36	0,00

Biểu 15: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo trình độ CMKT, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Chung		Nam		Nữ	
	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức	Chính thức	Phi chính thức
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa đi học	0,2	1,9	0,1	1,6	0,3	2,4
Chưa tốt nghiệp tiểu học	2,1	9,4	1,7	8,1	2,5	11,2
Tốt nghiệp tiểu học	9,2	24,7	7,6	23,6	10,8	26,2
Tốt nghiệp THCS	17,4	33,7	15,1	34,0	19,6	33,1
Tốt nghiệp THPT	15,6	15,4	14,5	14,9	16,6	16,0
Sơ cấp	5,3	4,7	8,9	7,4	1,9	1,2
Trung cấp	11,7	4,6	13,2	5,1	10,3	3,9
Cao đẳng	7,9	2,3	6,8	2,3	8,9	2,4
Đại học trở lên	30,5	3,2	32,0	3,1	29,1	3,5
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa đi học	0,2	1,7	0,1	1,3	0,2	2,0
Chưa tốt nghiệp tiểu học	1,5	8,5	1,3	7,6	1,8	9,5
Tốt nghiệp tiểu học	7,3	23,2	6,0	22,4	8,5	24,1
Tốt nghiệp THCS	14,3	28,7	12,3	28,1	16,2	29,3
Tốt nghiệp THPT	15,0	18,6	14,3	17,5	15,8	19,8
Sơ cấp	5,6	5,5	9,0	8,9	2,1	1,6
Trung cấp	10,9	5,5	11,7	5,9	10,2	5,0
Cao đẳng	6,8	2,8	5,9	2,7	7,8	2,9
Đại học trở lên	38,4	5,5	39,4	5,5	37,4	5,6
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chưa đi học	0,3	2,1	0,2	1,8	0,4	2,7
Chưa tốt nghiệp tiểu học	2,9	10,1	2,4	8,4	3,4	12,6
Tốt nghiệp tiểu học	11,9	25,7	9,8	24,3	13,8	27,8
Tốt nghiệp THCS	21,6	37,0	19,1	37,6	23,7	36,1
Tốt nghiệp THPT	16,3	13,2	14,9	13,4	17,5	13,0
Sơ cấp	4,9	4,2	8,6	6,4	1,6	0,9
Trung cấp	12,8	4,0	15,4	4,6	10,5	3,0
Cao đẳng	9,3	2,0	8,2	2,0	10,3	2,1
Đại học trở lên	19,9	1,7	21,3	1,6	18,7	1,8

Biểu 16: Cơ cấu giới tính của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo trình độ giáo dục, thành thị/nông thôn năm 2016

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Tổng số			Lao động chính chức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	53,2	46,8	100,0	48,9	51,1	100,0	56,4	43,6
Không có CMKT	100,0	51,3	48,7	100,0	42,9	57,1	100,0	54,5	45,5
Sơ cấp	100,0	85,4	14,6	100,0	81,8	18,2	100,0	88,4	11,6
Trung cấp	100,0	57,6	42,4	100,0	55,0	45,0	100,0	62,6	37,4
Cao đẳng	100,0	45,9	54,1	100,0	42,4	57,6	100,0	54,8	45,2
Đại học trở lên	100,0	51,5	48,5	100,0	51,3	48,7	100,0	53,2	46,8
Thành thị	100,0	51,5	48,5	100,0	50,5	49,5	100,0	52,5	47,5
Không có CMKT	100,0	48,3	51,7	100,0	44,9	55,1	100,0	50,1	49,9
Sơ cấp	100,0	83,6	16,4	100,0	81,6	18,4	100,0	85,7	14,3
Trung cấp	100,0	54,6	45,4	100,0	53,8	46,2	100,0	56,3	43,7
Cao đẳng	100,0	45,7	54,3	100,0	43,6	56,4	100,0	51,2	48,8
Đại học trở lên	100,0	51,8	48,2	100,0	51,8	48,2	100,0	51,7	48,3
Nông thôn	100,0	54,8	45,2	100,0	46,8	53,2	100,0	59,1	40,9
Không có CMKT	100,0	53,3	46,7	100,0	41,0	59,0	100,0	57,2	42,8
Sơ cấp	100,0	87,5	12,5	100,0	82,2	17,8	100,0	90,9	9,1
Trung cấp	100,0	60,8	39,2	100,0	56,4	43,6	100,0	68,5	31,5
Cao đẳng	100,0	46,1	53,9	100,0	41,2	58,8	100,0	58,3	41,7
Đại học trở lên	100,0	50,9	49,1	100,0	50,0	50,0	100,0	56,6	43,4

Biểu 17: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo ngành, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1,8	2,4	1,1	1,5	2,2	0,6
Khai khoáng	0,9	1,4	0,3	0,5	0,7	0,3
Công nghiệp chế biến chế tạo	34,5	29,2	39,6	23,5	20,6	27,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	1,0	1,6	0,4	0,2	0,3	0,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,7	0,9	0,5	0,2	0,2	0,3
Xây dựng	2,8	4,7	0,9	19,1	30,7	4,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,2	14,6	15,8	26,2	19,3	35,2
Vận tải kho bãi	4,2	7,3	1,2	5,8	9,7	0,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,6	3,1	4,0	11,1	5,7	18,2
Thông tin và truyền thông	2,0	2,6	1,4	0,3	0,4	0,3
Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	2,5	2,3	2,7	0,3	0,3	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2	1,4	0,9	0,4	0,5	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	1,2	0,8	0,7	0,8	0,6
Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	10,5	14,9	6,3	1,7	2,4	0,9
Giáo dục đào tạo	12,5	7,0	17,9	1,1	0,5	1,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,5	2,7	4,3	0,5	0,4	0,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,6	0,7	0,5	1,0	0,8	1,3
Hoạt động dịch vụ khác	1,1	1,2	0,9	3,9	3,7	4,3
Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	0,0	0,0	0,0	1,2	0,1	2,6
Hoạt động của các cơ quan, tổ chức quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

**Biểu 18: Cơ cấu giới tính của lao động chính thức, lao động phi chính thức
theo ngành kinh tế năm 2016**

Đơn vị tính: %

Ngành kinh tế	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	48,9	51,1	100,0	56,4	43,6
A. Nông lâm nghiệp, thủy sản	100,0	68,1	31,9	100,0	83,8	16,2
B. Khai khoáng	100,0	80,1	19,9	100,0	75,5	24,5
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	100,0	41,4	58,6	100,0	49,5	50,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	100,0	80,6	19,4	100,0	83,7	16,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	64,0	36,0	100,0	43,7	56,3
F. Xây dựng	100,0	83,0	17,0	100,0	90,9	9,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	47,0	53,0	100,0	41,6	58,4
H. Vận tải kho bãi	100,0	85,0	15,0	100,0	94,8	5,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	43,1	56,9	100,0	28,8	71,2
J. Thông tin và truyền thông	100,0	63,7	36,3	100,0	62,9	37,1
K. Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	100,0	45,1	54,9	100,0	56,2	43,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	52,1	47,9	100,0	54,4	45,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	61,4	38,6	100,0	77,1	22,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	59,1	40,9	100,0	63,5	36,5
O. Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	100,0	69,4	30,6	100,0	78,5	21,5
P. Giáo dục đào tạo	100,0	27,2	72,8	100,0	27,0	73,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	37,8	62,2	100,0	41,8	58,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	56,6	43,4	100,0	46,2	53,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,0	56,7	43,3	100,0	52,9	47,1
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	100,0	14,3	85,7	100,0	4,0	96,0
U. Hoạt động của các cơ quan, tổ chức quốc tế	100,0	44,6	55,4	100,0	26,5	73,5

Biểu 19: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo nhóm nghề, thành thị/nông thôn và giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Nghề	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo	3,7	5,6	1,9	0,3	0,4	0,2
2. CMKT bậc cao	25,0	23,6	26,2	1,6	1,4	2,0
3. CMKT bậc trung	9,5	8,0	10,9	2,0	2,0	2,0
4. Nhân viên	5,0	4,7	5,2	1,7	1,8	1,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,0	17,6	18,4	35,6	21,7	53,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,0	1,4	0,7	0,8	1,1	0,3
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,8	13,0	8,7	29,8	39,2	17,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	22,4	20,9	23,8	10,2	13,6	6,0
9. Nghề giản đơn	3,7	3,5	3,9	18,0	18,9	16,7
10. Khác	0,9	1,6	0,3	0,0	0,0	0,0
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo	4,0	5,9	2,2	0,3	0,4	0,2
2. CMKT bậc cao	30,8	28,7	33,0	2,8	2,5	3,1
3. CMKT bậc trung	8,8	7,7	10,0	2,5	2,5	2,5
4. Nhân viên	5,5	4,7	6,4	2,1	2,3	1,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,5	18,0	21,2	43,7	28,8	60,3
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,3	0,5	0,2	0,5	0,8	0,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8,6	10,8	6,4	22,3	31,1	12,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17,7	18,6	16,8	10,8	16,4	4,6
9. Nghề giản đơn	3,4	3,1	3,7	14,9	15,1	14,6
10. Khác	1,2	2,0	0,3	0,0	0,0	0,0
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo	3,3	5,2	1,6	0,3	0,3	0,1
2. CMKT bậc cao	17,1	16,2	17,8	0,9	0,7	1,1
3. CMKT bậc trung	10,3	8,4	12,0	1,6	1,6	1,7
4. Nhân viên	4,2	4,7	3,8	1,4	1,6	1,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,0	17,2	14,9	30,1	17,4	48,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2,0	2,6	1,4	1,0	1,3	0,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,7	16,2	11,5	34,8	44,1	21,3
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	28,7	24,3	32,6	9,9	11,8	7,0
9. Nghề giản đơn	4,1	4,2	4,1	20,0	21,2	18,4
10. Khác	0,6	1,0	0,1	0,0	0,0	-

Biểu 20: Cơ cấu giới tính của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo nghề năm 2016

Đơn vị tính: %

Nghề	Lao động chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	48,9	51,1	100,0	56,4	43,6
1. Nhà lãnh đạo	100,0	73,9	26,1	100,0	73,5	26,5
2. CMKT bậc cao	100,0	46,3	53,7	100,0	46,8	53,2
3. CMKT bậc trung	100,0	41,2	58,8	100,0	55,5	44,5
4. Nhân viên	100,0	46,2	53,8	100,0	60,5	39,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	100,0	47,9	52,1	100,0	34,3	65,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	100,0	64,7	35,3	100,0	81,9	18,1
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	100,0	58,9	41,1	100,0	74,4	25,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	100,0	45,7	54,3	100,0	74,7	25,3
9. Nghề giản đơn	100,0	46,7	53,3	100,0	59,4	40,6
10. Khác	100,0	85,6	14,4	100,0	86,2	13,8
Thành thị	100,0	50,5	49,5	100,0	52,5	47,5
1. Nhà lãnh đạo	100,0	73,4	26,6	100,0	68,1	31,9
2. CMKT bậc cao	100,0	47,0	53,0	100,0	46,7	53,3
3. CMKT bậc trung	100,0	43,9	56,1	100,0	53,0	47,0
4. Nhân viên	100,0	43,1	56,9	100,0	56,3	43,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	100,0	46,4	53,6	100,0	34,6	65,4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	100,0	77,7	22,3	100,0	92,5	7,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	100,0	63,1	36,9	100,0	73,1	26,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	100,0	53,0	47,0	100,0	79,9	20,1
9. Nghề giản đơn	100,0	46,3	53,7	100,0	53,3	46,7
10. Khác	100,0	85,4	14,6	100,0	74,2	25,8
Nông thôn	100,0	46,8	53,2	100,0	59,1	40,9
1. Nhà lãnh đạo	100,0	74,7	25,3	100,0	78,3	21,7
2. CMKT bậc cao	100,0	44,5	55,5	100,0	47,1	52,9
3. CMKT bậc trung	100,0	38,1	61,9	100,0	58,0	42,0
4. Nhân viên	100,0	51,6	48,4	100,0	64,7	35,3
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	100,0	50,3	49,7	100,0	34,1	65,9
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	100,0	61,6	38,4	100,0	78,4	21,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	100,0	55,4	44,6	100,0	74,9	25,1
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	100,0	39,6	60,4	100,0	70,8	29,2
9. Nghề giản đơn	100,0	47,1	52,9	100,0	62,5	37,5
10. Khác	100,0	85,9	14,1	100,0	100,0	0,0

Biểu 21: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Loại hình kinh tế	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ	19,1	21,1	17,3	82,7	81,8	83,9
Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2
Tư nhân	30,2	32,5	28,0	12,7	13,4	11,8
Nhà nước	34,7	35,7	33,7	3,1	3,6	2,5
Vốn đầu tư nước ngoài	15,8	10,4	21,0	1,1	0,7	1,6
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ	19,0	18,9	19,1	81,3	78,3	84,6
Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1
Tư nhân	32,8	35,7	29,9	14,2	16,8	11,4
Nhà nước	36,3	37,1	35,5	3,2	3,8	2,7
Vốn đầu tư nước ngoài	11,7	8,1	15,4	1,0	0,8	1,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá nhân/Hộ	19,3	24,2	15,0	83,6	83,8	83,4
Tập thể	0,2	0,4	0,1	0,5	0,7	0,3
Tư nhân	26,7	28,0	25,5	11,7	11,4	12,1
Nhà nước	32,5	33,7	31,4	3,0	3,4	2,4
Vốn đầu tư nước ngoài	21,4	13,8	28,1	1,1	0,7	1,8

Biểu 22: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo vị thế việc làm, thành thị/nông thôn, giới tính và tình trạng việc làm năm 2016

Đơn vị tính: %

Vị thế việc làm	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	6,53	9,04	4,12	2,62	3,07	2,04
Tự làm	13,96	14,20	13,74	32,11	23,97	42,65
Lao động gia đình	0,00	0,00	0,00	11,81	7,87	16,91
Xã viên hợp tác xã	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,01
Làm công ăn lương	79,49	76,73	82,13	53,45	65,06	38,40
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	7,75	9,82	5,64	2,99	3,27	2,68
Tự làm	12,98	11,74	14,24	34,32	26,50	42,95
Lao động gia đình	0,00	0,00	0,00	14,40	11,54	17,56
Xã viên hợp tác xã	0,02	0,02	0,01	0,01	0,02	0,00
Làm công ăn lương	79,25	78,41	80,10	48,28	58,66	36,81
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở	4,89	7,92	2,22	2,37	2,95	1,54
Tự làm	15,28	17,75	13,11	30,61	22,45	42,41
Lao động gia đình	0,00	0,00	0,00	10,05	5,67	16,40
Xã viên hợp tác xã	0,02	0,05	0,00	0,02	0,03	0,01
Làm công ăn lương	79,81	74,28	84,68	56,94	68,91	39,64

Biểu 23: Phân bố phần trăm lao động chính thức và lao động phi chính thức theo địa điểm làm việc, thành thị/ nông thôn, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Địa điểm làm việc	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	79,5	76,2	82,7	25,0	25,0	25,1
Nhà mình/nhà khách hàng	12,3	14,9	9,8	49,2	49,6	48,8
Chợ/TTTM	3,8	1,9	5,7	8,6	4,0	14,6
Cố định ngoài trời	1,6	2,3	1,0	6,4	7,0	5,6
Lưu động	2,6	4,7	0,7	10,5	14,2	5,6
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	80,3	79,0	81,5	29,1	31,4	26,5
Nhà mình/nhà khách hàng	11,6	12,9	10,2	44,6	42,2	47,3
Chợ/TTTM	4,4	2,1	6,7	9,6	5,4	14,2
Cố định ngoài trời	1,2	1,6	0,8	7,3	7,5	7,0
Lưu động	2,5	4,2	0,7	9,3	13,4	4,8
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Văn phòng cố định	78,4	72,0	84,1	22,3	21,1	24,1
Nhà mình/nhà khách hàng	13,2	17,7	9,2	52,4	54,0	50,0
Chợ/TTTM	3,2	1,5	4,6	8,0	3,2	14,9
Cố định ngoài trời	2,2	3,2	1,3	5,8	6,6	4,5
Lưu động	2,9	5,4	0,7	11,2	14,7	6,2
KXĐ	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3

Biểu 24: Cơ cấu loại hợp đồng lao động của lao động chính thức và lao động phi chính thức theo thành thị/nông thôn, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Loại hợp đồng	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	62,9	65,5	60,6	4,9	4,6	5,6
1-dưới 3 năm	31,8	29,5	33,8	10,8	9,4	13,9
3 tháng - dưới 1 năm	4,6	4,2	5,0	5,4	4,1	8,2
Dưới 3 tháng	0,7	0,8	0,6	2,3	1,7	3,6
Thỏa thuận miệng	-	-	-	62,1	65,8	53,9
Không có HĐLĐ	-	-	-	14,6	14,5	14,8
Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	68,6	69,5	67,7	7,0	6,9	7,2
1-dưới 3 năm	27,4	26,5	28,3	13,4	12,9	14,3
3 tháng - dưới 1 năm	3,6	3,5	3,7	5,5	4,8	6,6
Dưới 3 tháng	0,5	0,6	0,4	2,2	1,6	3,3
Thỏa thuận miệng	-	-	-	55,4	57,8	51,3
Không có HĐLĐ	-	-	-	16,5	16,0	17,3
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hợp đồng không thời hạn	55,3	59,3	52,2	3,7	3,4	4,5
1-dưới 3 năm	37,7	34,2	40,5	9,3	7,6	13,6
3 tháng - dưới 1 năm	6,0	5,4	6,6	5,3	3,7	9,4
Dưới 3 tháng	0,9	1,2	0,7	2,3	1,7	3,8
Thỏa thuận miệng	-	-	-	65,9	69,9	55,9
Không có HĐLĐ	-	-	-	13,5	13,7	12,9

Biểu 25: Tiền lương trung bình của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Vùng kinh tế xã hội	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	6 777,2	7 611,9	5 977,8	4 437,1	4 856,0	3 835,3
Trung du và miền núi phía Bắc	6 030,9	6 698,1	5 428,2	4 015,7	4 236,7	3 547,0
Đồng bằng sông Hồng	6 020,2	7 074,2	5 102,8	4 417,9	4 855,8	3 688,9
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	6 009,3	6 785,6	5 259,0	3 906,8	4 300,6	3 349,2
Tây Nguyên	6 060,3	6 664,0	5 481,4	4 408,6	4,883,3	3,821,0
Đông Nam Bộ	6,923,1	7 551,7	6 359,5	5 081,5	5 598,7	4 345,3
Đồng bằng sông Cửu Long	6 265,0	7 036,7	5 508,4	3 790,5	4 277,5	3 156,0
TP. Hà Nội	8 549,6	9 569,9	7 459,0	5 824,6	6 355,7	5 133,2
TP. Hồ Chí Minh	7 895,0	8 685,8	7 080,2	5 471,4	5 871,7	4 986,3

Biểu 26: Tiền lương trung bình của lao động phi chính thức theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, thành thị/nông thôn, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Trình độ KHKT	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	4 437,1	4 856,0	3 835,3
Không có CMKT	4 307,1	4 700,1	3 785,0
Sơ cấp	5 886,9	6 074,8	4 340,5
Trung cấp	4 551,9	4 918,6	3 855,1
Cao đẳng	4 512,5	5 030,8	3 834,7
Đại học trở lên	5 426,7	5 852,8	4 914,4
Thành thị	4 877,6	5 259,6	4 424,3
Không có CMKT	4 727,4	5 063,5	4 366,8
Sơ cấp	6 075,8	6 258,3	4 905,2
Trung cấp	4 783,1	5 194,1	4 210,6
Cao đẳng	4 814,7	5 284,2	4 290,9
Đại học trở lên	5 922,0	6 379,3	5 406,4
Nông thôn	4 153,4	4 628,4	3 378,5
Không có CMKT	4 059,3	4 515,8	3 369,4
Sơ cấp	5 724,2	5 925,2	3 572,4
Trung cấp	4 348,6	4 722,6	3 389,7
Cao đẳng	4 244,2	4 833,5	3 354,3
Đại học trở lên	4 375,1	4 830,7	3 747,3

Biểu 27: Tiền lương trung bình của lao động chính thức và lao động phi chính thức từ công việc chính theo khu vực kinh tế, thành thị/nông thôn, giới tính và vị thế việc làm năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Khu vực kinh tế	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Xã viên HTX	Làm công ăn lương
I. TOÀN QUỐC	5 510,8	11 674,1	5 369,8	5 639,2	5 154,2
Lao động Chính thức	6 777,2	13 160,3	7 491,7	5 881,0	6 127,6
Lao động phi chính thức	4 437,1	8 906,7	4 680,0	5 419,7	4 071,7
Khu vực chính thức	6 033,9	13 160,3	7 491,7	5 639,2	5 475,8
Lao động Chính thức	6 777,7	13 160,3	7 491,7	5 881,0	6 128,1
Lao động phi chính thức	4 191,4			5 419,7	4 190,7
Khu vực phi chính thức	4 588,3	8 906,7	4 688,2		3 941,4
Lao động Chính thức	4 637,3				4 637,3
Lao động phi chính thức	4 588,3	8 906,7	4 688,2		3 940,9
Khu vực hộ	3 323,7		3 325,8		3 323,2
Lao động Chính thức	4 000,0				4 000,0
Lao động phi chính thức	3 323,2		3 325,8		3 322,6
II. THÀNH THỊ	6 362,5	12 877,3	5 981,2	7 162,9	5 948,9
Lao động Chính thức	7 559,5	13 912,0	8 143,0	7 456,6	6 842,6
Lao động phi chính thức	4 877,6	10 028,4	5 112,9	6 705,6	4 390,8
Khu vực chính thức	6 834,3	13 912,0	8 143,0	7 162,9	6 183,5
Lao động Chính thức	7 559,9	13 912,0	8 143,0	7 456,6	6 843,0
Lao động phi chính thức	4 507,9			6 705,6	4 507,1
Khu vực phi chính thức	5 156,1	10 028,4	5 128,3		4 185,7
Lao động Chính thức	5 573,9				5 573,9
Lao động phi chính thức	5 155,9	10 028,4	5 128,3		4 183,8
Khu vực hộ	3 560,6		3 504,2		3 576,4
Lao động Chính thức	4 000,0				4 000,0
Lao động phi chính thức	3 559,9		3 504,2		3 575,6
III. NÔNG THÔN	4 739,9	9 841,8	4 856,6	4 527,5	4 439,1
Lao động Chính thức	5 725,9	11 558,5	6 748,2	4 033,0	5 173,4
Lao động phi chính thức	4 153,4	7 950,1	4 351,4	4 829,0	3 888,6
Khu vực chính thức	5 109,7	11 558,5	6 748,2	4 527,5	4 682,9
Lao động Chính thức	5 726,4	11 558,5	6 748,2	4 033,0	5 173,8
Lao động phi chính thức	3 939,7			4 829,0	3 939,1
Khu vực phi chính thức	4 266,8	7 950,1	4 356,2		3 858,8
Lao động Chính thức	3 784,2				3 784,2
Lao động phi chính thức	4 266,9	7 950,1	4 356,2		3 858,8
Khu vực hộ	3 020,7		2 945,2		3 032,1
Lao động Chính thức					
Lao động phi chính thức	3 020,7		2 945,2		3 032,1

Biểu 28: Tiền lương trung bình của lao động chính thức, lao động phi chính thức trong các ngành kinh tế năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Ngành kinh tế	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	6 777,2	7 559,5	5 725,9	4 437,1	4 877,6	4 153,4
A. Nông lâm nghiệp, thủy sản	6 632,3	10 067,7	5 508,2	4 507,0	5 033,7	4 301,6
B. Khai khoáng	7 680,9	7 965,4	6 682,4	4 219,9	4 419,7	4 159,6
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	5 921,4	6 612,0	5 345,3	4 213,8	4 725,6	3 969,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	7 322,4	7 641,6	6 562,6	3 954,1	4 551,4	3 655,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5 702,1	5 936,9	4 847,1	3 601,1	3 914,9	3 420,9
F. Xây dựng	8 822,2	9 500,8	7 280,9	4 461,9	5 011,8	4 283,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8 328,4	8 968,8	7 112,4	4 758,1	5 057,2	4 531,4
H. Vận tải kho bãi	8 418,6	8 718,8	7 807,9	5 168,7	5 281,0	5 047,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8 428,4	8 730,0	7 649,6	4 477,2	4 926,8	3 859,1
J. Thông tin và truyền thông	7 930,2	8 376,8	6 035,4	4 522,3	4 987,8	3 747,5
K. Hoạt động tài chính, kinh doanh ngân hàng và bảo hiểm	8 113,7	8 367,4	6 772,4	5 113,7	5 385,0	4 608,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9 062,2	9 324,0	7 489,4	7 924,7	8 474,7	5 351,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8 363,7	8 732,2	6 467,9	4 939,3	5 365,2	4 079,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7 070,9	7 545,3	5 493,1	4 811,2	4 952,6	4 641,8
O. Hoạt động của ĐCS, Tổ chức CT-XH, QLNN...	6 139,1	6 977,9	4 796,9	1 798,3	2 130,6	1 593,0
P. Giáo dục đào tạo	5 833,4	6 301,5	5 368,0	3 665,6	4 171,1	3 078,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6 048,0	6 561,6	5 158,0	3 537,3	4 007,4	3 133,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6 503,0	6 791,7	5 743,8	3 784,8	3 849,9	3 717,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	6 070,6	6 663,8	5 032,2	4 159,7	4 628,1	3 720,3
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	4 777,5	4 393,7	5 662,2	3 295,5	3 524,9	3 020,0
U. Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế..	8 451,7	8 451,7		9 689,9	9 689,9	

Biểu 29: Tiền lương trung bình của lao động chính thức, lao động phi chính thức trong các nhóm nghề nghiệp năm 2016

Đơn vị tính: 1000 đồng

Nghề nghiệp	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	6 777,2	7 559,5	5 725,9	4 437,1	4 877,6	4 153,4
Nhà lãnh đạo	11 205,8	13 356,5	7 647,8	5 383,7	7 263,7	4 060,1
CMKT bậc cao	7 311,8	7 897,5	5 891,6	5 413,6	5 882,2	4 446,0
CMKT bậc trung	5 884,8	6 527,3	5 147,4	4 584,1	5 383,9	3 774,9
Nhân viên	5 827,8	6 337,3	4 929,0	3 272,4	3 955,8	2 634,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7 614,8	8 271,1	6 535,7	4 625,8	4 994,1	4 284,4
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 587,9	11 896,3	5 326,4	4 752,9	5 587,2	4 459,6
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 306,3	7 104,1	5 631,1	4 536,5	4 973,4	4 347,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 735,0	6 146,6	5 394,7	5 058,5	5 366,2	4 828,9
Nghề giản đơn	5 332,5	5 473,2	5 178,3	3 588,0	3 888,5	3 438,4
Khác	9 189,8	9 707,3	7 721,8	4 184,7	4 083,0	4 325,1

Biểu 30: Tỷ lệ lao động làm công ăn lương có mức thu nhập thấp trong tổng số lao động chính thức, lao động phi chính thức theo khu vực thể chế, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Chung	16,9	47,6
Khu vực chính thức	16,9	46,0
Khu vực phi chính thức	26,8	48,8
Khu vực hộ	0,0	71,3
Nam	12,7	39,1
Khu vực chính thức	12,7	37,2
Khu vực phi chính thức	32,8	41,2
Khu vực hộ	0,0	-
Nữ	20,7	66,2
Khu vực chính thức	20,7	61,2
Khu vực phi chính thức	22,2	77,1
Khu vực hộ	0,0	71,3

Biểu 31: Số giờ làm việc thông thường trong 1 tuần của của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo vùng, giới tính năm 2016

Đơn vị tính: giờ/tuần

Tổng số	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	47,9	48,2	47,7	47,6	48,6
Trung du và miền núi phía Bắc	46,5	46,7	46,4	48,1	49,3
Đồng bằng sông Hồng	49,3	49,2	49,3	47,7	48,7
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	46,7	46,9	46,4	47,0	48,3
Tây Nguyên	45,5	45,5	45,6	46,8	47,4
Đông Nam Bộ	50,1	50,4	49,9	47,6	48,3
Đồng bằng sông Cửu Long	47,0	46,8	47,3	46,3	47,5
TP. Hà Nội	46,8	47,2	46,3	48,3	48,7
TP. Hồ Chí Minh	49,0	49,8	48,1	50,6	50,9

Biểu 32: Số giờ làm việc thông thường trong 1 tuần của của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo khu vực kinh tế, vị thế việc làm năm 2016

Đơn vị tính: giờ/tuần

Khu vực kinh tế	Tổng số	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên HTX
Tổng số	48,8	52,6	48,9	44,9	50,9
Lao động Chính thức	48,5	52,9	51,3		53,2
Lao động phi chính thức	49,0	51,9	48,1	44,9	48,8
Khu vực chính thức	48,9	52,9	51,3	46,3	50,9
Lao động Chính thức	48,5	52,9	51,3		53,2
Lao động phi chính thức	49,6			46,3	48,8
Khu vực phi chính thức	48,7	51,9	48,1	43,7	
Lao động Chính thức	50,8				
Lao động phi chính thức	48,7	51,9	48,1	43,7	
Khu vực hộ	49,2		47,8		
Lao động Chính thức	48,0				
Lao động phi chính thức	49,2		47,8		

Biểu 33: Tỷ lệ lao động có số giờ làm việc thông thường quá 48 giờ trong tổng số lao động chính thức và lao động phi chính thức năm 2016

Đơn vị tính: %

Khu vực, thể chế	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	29,1	30,2	28,1	44,1	46,6	40,8
Khu vực chính thức	29,1	30,2	28,1	42,8	45,4	39,0
Khu vực phi chính thức	39,1	18,6	54,8	44,7	47,3	41,3
Khu vực hộ	0,0	0,0	0,0	50,4	39,3	50,8
Thành thị	26,5	27,9	25,0	44,6	45,0	44,1
Khu vực chính thức	26,5	27,9	25,0	42,1	44,0	39,3
Khu vực phi chính thức	41,2	11,1	90,9	46,2	45,8	46,6
Khu vực hộ	0,0	0,0	0,0	51,0	44,8	51,2
Nông thôn	32,7	33,5	31,9	43,7	47,6	38,1
Khu vực chính thức	32,7	33,5	31,9	43,5	46,7	38,7
Khu vực phi chính thức	37,2	34,8	38,1	43,8	48,1	37,5
Khu vực hộ	0,0	0,0	0,0	49,6	33,0	50,3

Biểu 34: Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động chính thức, lao động phi chính thức theo trình độ Chuyên môn kỹ thuật, thành thị nông thôn năm 2016

Đơn vị tính: %

Trình độ CMKT	Lao động Chính thức			Lao động phi chính thức		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	0,11	0,10	0,11	0,82	0,75	0,91
Không có CMKT	0,12	0,10	0,13	0,78	0,76	0,80
Sơ cấp	0,12	0,14	0,00	0,44	0,45	0,41
Trung cấp	0,07	0,06	0,09	1,00	0,82	1,31
Cao đẳng	0,13	0,14	0,12	1,53	1,10	2,05
Đại học trở lên	0,09	0,10	0,08	1,72	1,06	2,46
Thành thị	0,09	0,08	0,09	0,83	0,75	0,93
Không có CMKT	0,10	0,10	0,09	0,76	0,73	0,80
Sơ cấp	0,13	0,16	0,00	0,51	0,54	0,31
Trung cấp	0,12	0,11	0,13	0,95	0,88	1,03
Cao đẳng	0,11	0,07	0,14	1,71	1,21	2,24
Đại học trở lên	0,06	0,04	0,08	1,66	1,06	2,29
Nông thôn	0,13	0,14	0,13	0,81	0,76	0,89
Không có CMKT	0,14	0,10	0,17	0,79	0,77	0,81
Sơ cấp	0,11	0,13	0,00	0,39	0,37	0,57
Trung cấp	0,02	0,01	0,04	1,05	0,77	1,68
Cao đẳng	0,15	0,21	0,11	1,36	1,02	1,84
Đại học trở lên	0,18	0,28	0,09	1,85	1,06	2,87

Biểu 35: Tỷ trọng lao động chính thức và lao động phi chính thức làm từ 2 công việc trở lên theo thành thị/nông thôn và giới tính, 2016

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Lao động chính thức	Lao động phi chính thức
Toàn quốc	100,0	23,8	76,2
Thành thị	100,0	33,6	66,4
Nông thôn	100,0	21,9	78,1
Nam	100,0	22,7	77,3
Nữ	100,0	24,9	75,1

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC- HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập viên

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Thiết kế và trình bày

CÔNG TY TNHH LUCKHOUSE

In 100 quyển tiếng Anh + 100 quyển tiếng Việt, khổ 20 x 28 cm

tại Công ty TNHH LUCK HOUSE

Địa chỉ văn phòng: 276 đường Láng, Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 515 - 2018/CXBIPH/28 - 08/HĐ

Quyết định xuất bản số: 62/QĐ-NXBHĐ

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: 978-604-89-2814-8

In xong và nộp lưu chiểu Tháng 3/2018



SÁCH KHÔNG BÁN